UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

****

LIÊN SỞ

TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

****

THÔNG BÁO

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9/2018

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH **LIÊN SỞ** **TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG** **Số: 220/TB-TC-XD**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bình Định, ngày 27 tháng 9 năm 2018*

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2018

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Thực hiện Thông báo số 55/TB-UBND ngày 19/5/2008 của UBND tỉnh về việc ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Hữu Lộc tại cuộc họp Hội đồng thẩm định giá của tỉnh và Công văn số 889/UBND-KTN ngày 20/3/2013 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác đấu thầu và xây dựng cơ bản, trên cơ sở đăng ký giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 9 năm 2018 tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng thực hiện như sau:

a) Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định.

b) Cước bốc xếp do bên mua thanh toán thì được tính thêm 15.000 đ/tấn/lần bốc lên hoặc xếp xuống.

Riêng trường hợp giá theo Thông báo giá hoặc công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá chứng từ, hóa đơn hợp lệ phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường.

Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty Xăng dầu Bình Định để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính - Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH	**SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH**
KT.GIÁM ĐỐC	**KT. GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Trần Viết Bảo	**Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Nơi nhận:
- Cục QL giá - BTC;
- Bộ Xây dựng;
- VPTU-UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Xây dựng (2b);
- Lưu: VP, QLNS, TCHCSN, TCĐT, QLGCS.

MỤC LỤC

THÔNG BÁO GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2018

PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ 10 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**XĂNG, DẦU CÁC LOẠI**			
1	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít thực tế	18.755	Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, các Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh
2	Xăng không chì RON 95-III	"	20.182	
3	Diesel 0,05S-II	"	16.800	
4	Diesel 0,001S-V	"	16.891	
5	Dầu hỏa dân dụng	"	15.464	
6	Mazut N°2B (3,5S)	đ/kg	13.845	Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua
II	**NHỰA ĐƯỜNG**			
1	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - xá (Vận chuyển bằng xe bồn) - TCVN 7493:2005	đ/kg	11.700	Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn
2	Nhựa đường Petrolimex Polyme PMB 3 - 22TCN319:2004 (vận chuyển bằng xe bồn)	"	17.600	Giá tại các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Bình Định
3	Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) - TCVN 7493:2005	"	12.545	Giá trên phương tiện bên mua tại cảng Quy Nhơn
4	Nhựa đường Polymer PMB III - 22TCN 319-04	"	17.500	Giá bán tại chân công trình tại các địa điểm giao nhận hàng của bên mua
5	Carboncor Asphalt	"	3.560	Giá bán từ nơi sx đến kho của khách hàng trong phạm vi TP.Quy Nhơn
III	**GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:**			
1	Gỗ Đổi	$đ/m^3$	10.500.000	Giá bán tại chân công trình
2	Gỗ Chò nhóm 3	"	10.500.000	
3	Gỗ Dầu	"	7.500.000	
4	Gỗ tạp cứng	"	6.500.000	
5	Gỗ tạp mềm	"	5.500.000	
IV	**KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:** (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)			
1	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	$đ/m^2$	109.000	Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua
2	Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	127.000	
3	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"	164.200	
4	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	209.000	
V	**SẮT THÉP CÁC LOẠI:**			
1	**THÉP POMINA**			Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện)
-	Thép cuộn (phi 6, phi 8)	đ/kg	14.100	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	14.200	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	14.000	
2	**THÉP HÒA PHÁT**			
-	Thép cuộn (phi 6 , phi 8)	đ/kg	14.100	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	14.100	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	13.900	
3	**THÉP VIỆT MỸ**			
-	Thép cuộn (phi 6 , phi 8)	đ/kg	13.700	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	13.800	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	13.700	

STT	Mặt hàng		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	**ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP SeAH VIỆT NAM**				
	Độ dày	**Đường kính**			
-	***Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1***				
	1.0mm đến 1.5mm	fi 10 đến fi 100	đ/kg	18.700	Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	1.6mm đến 1.9mm	fi 10 đến fi 100	"	18.700	
	2.0mm đến 5.4mm	fi 10 đến fi 100	"	18.400	
	5.5mm đến 6.35mm	fi 10 đến fi 100	"	18.400	
	> 6.35mm (ống tròn)	fi 10 đến fi 100	"	18.600	
	3.4mm đến 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	18.400	
	> 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	19.400	
-	***Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1***				
	1.6mm đến 1.9mm	fi 10 đến fi 100	đ/kg	24.700	
	2.0mm đến 5.4mm	fi 10 đến fi 100	"	23.900	
	>5.4mm	fi 10 đến fi 100	"	23.900	
	3.4mm đến 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	24.100	
	> 8.2mm	fi 125 đến fi 200	"	24.900	
-	***Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444***				
	1.0mm đến 2.3mm	fi 10 đến fi 200	đ/kg	19.700	
5	**THÉP TẤM CÁC LOẠI**				
	Độ dày	**Kích thước**			
-	***Thép tấm***				Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho
	3 ly	1.5m x 6m	đ/kg	14.364	
	4 ly - 10 ly	1.5m x 6m	"	14.545	
	12, 20 ly	1.5m x 6m	"	14.727	
-	***Thép tấm đen***				
	0,7 ly đến 1,8 ly		đ/kg	17.273	
	1,8 ly đến 3,0 ly		"	16.364	
-	***Thép tấm mạ kẽm***				
	0,7 ly đến 1,8 ly		đ/kg	20.000	
VI	**ĐẤT SAN LẤP, CÁT CÁC LOẠI**				
1	Đất san lấp		đ/m^3	13.800	Giá đất nguyên thổ tại mỏ đã được cấp phép khai thác, chưa tính đến công tác đào xúc đất tại mỏ đổ lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát xây		"	56.300	Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua
3	Cát tô		"	100.000	Giá tại hiện trường xây lắp TP.Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
VII	**XI MĂNG**				
1	**PCB 30 - TCVN 6260:2009**				
-	Xi măng Sông Gianh		đ/tấn	1.364.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
2	**PCB 40 (rời) - TCVN 6260:2009**				
-	Xi măng Sông Gianh		đ/tấn	1.145.500	
-	Xi măng Đồng Lâm		"	1.330.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại KV tỉnh Bình Định
3	**PCB 40(bao) - TCVN 6260 - 2009**				
-	Vicem		đ/tấn	1.346.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
-	Nghi Sơn		"	1.403.000	
-	Phúc Sơn		"	1.331.000	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Xi măng Bicem (Giá bán bao gồm CP bốc lên phương tiện cho bên mua tại nhà máy Diêu Trì - đ/c: 505 Trần Phú, TT.Diêu Trì, H.Tuy Phước)	"	1.336.400	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
-	Xi măng Bỉm Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty - đ/c: QL1A, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát)	"	1.120.000	
-	Xi măng Vissai	"	1.151.000	
-	Xi măng Sông Gianh	"	1.212.000	
-	Xi măng Cẩm Phả	"	1.133.000	
-	Xi măng Kaito	"	1.106.000	
-	Xi măng Bicem giao cho BTGTNT và Kênh mương trong tỉnh (theo Công văn số 4319/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh)	"	1.336.400	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"	1.545.000	
-	Xi măng bao Đồng Lâm	"	1.390.500	Giá bán trên phương tiện bên mua tại khu vực tỉnh Bình Định
4	**PC40 (rời) - TCVN 6282:2009**			
-	Xi măng Đồng Lâm (rời, không đóng bao)	đ/tấn	1.480.000	
VIII	**ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI**			
1	**Đá chẻ**			

STT	Mặt hàng	ĐVT	Quy Nhơn An Nhơn Tuy Phước	Hoài Ân Hoài Nhơn	Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ	Huyện miền núi
-	20 x 20 x 15	đ/viên	5.000	5.200	5.100	5.400
-	20 x 25 x 15	"	5.500	5.700	5.600	5.900

STT	Mặt hàng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
2	**Đá máy** (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)				Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
-	1x2		$đ/m^3$	236.364	
-	2x4		"	218.182	
-	4x6		"	190.909	
-	0,5		"	114.000	
-	<0,5 - bụi		"	91.000	
-	Cấp phối Dmax 25	22 TCN 334-06	"	127.273	
-	Cấp phối Dmax 37,5	22 TCN 334-06	"	118.182	
3	**Đá thủ công**				
-	Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)		$đ/m^3$	100.000	
4	**Đá sản xuất bê tông nhựa Polime (22TCN 356-06)**				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ trên địa bàn tỉnh
-	1,25x1,9		$đ/m^3$	368.182	
-	0,95x1,25		"	363.636	
-	0,5x0,95		"	363.636	
-	<0,5		"	227.273	
IX	**GẠCH CÁC LOẠI**				
A	**Gạch xây tường các loại**				
1	**Gạch Tuy nen Bình Định**				Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ A	220x135x100	đ/viên	1.644	
-	Gạch 6 lỗ A	110x135x100	"	992	
-	Gạch 6 lỗ A	200x130x90	"	1.474	
-	Gạch 6 lỗ A	100x130x90	"	882	
-	Gạch 6 lỗ A	180x110x75	"	1.044	
-	Gạch 6 lỗ A	90x110x75	đ/viên	712	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ A	200x110x75	"	1.184	
-	Gạch 2 lỗ A	220x105x60	"	1.059	
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x50	"	1.009	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Gạch 2 lỗ A 180x75x43	"	799	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch đặc A 200x90x50	"	1.999	
-	Gạch 2 lỗ trang trí A 200x90x50	"	1.999	
-	Gạch CN 3 lỗ A 200x200x100	"	3.624	
-	Gạch CN Ghế A 200x200x100	"	3.624	
-	Gạch nem tàu A 280x280x30	"	4.824	
-	Gạch 4 lỗ A 180x80x80	"	1.184	
-	Gạch 4 lỗ A 90x80x80	"	712	
	Gạch không nung xi măng cốt liệu - QCVN 16:2014/BXD			
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A 200x130x90 Mpa 3.5	đ/viên	1.411	
-	Gạch 6 lỗ tròn A 100x130x90 Mpa 3.5	"	708	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A 200x130x90 Mpa 5.0	"	1.485	
-	Gạch 2 lỗ A 200x90x55 Mpa5.0	"	1.013	
-	Gạch 2 lỗ A 200x90x55 Mpa 7.0	"	1.100	
2	**Gạch Tuy nen Hoài Nhơn**			Giá trên phương tiện bên mua và đã có bốc xếp lên phương tiện tại Công ty; Địa chỉ: thôn Diễn Khánh - xã Hoài Đức - Huyện Hoài Nhơn
-	Gạch 6 lỗ tròn 220x135x100	đ/viên	1.620	
-	Gạch 6 lỗ tròn 200x130x90	"	1.450	
-	Gạch 2 lỗ tròn 220x100x60	"	1.040	
-	Gạch 2 lỗ tròn 200x90x50	"	990	
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn 110x135x100	"	980	
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn 110x130x90	"	886	
3	**Gạch Tuy nen Mỹ Quang**			Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành I, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ
-	Gạh 6 lỗ A 220x135x100	đ/viên	1.591	
-	Gạch 6 lỗ A 200x130x90	"	1.182	
-	Gạch 6 lỗ A 190x120x80	"	955	
-	Gạch 6 lỗ A 110x135x100	"	991	
-	Gạch 6 lỗ A 100x130x90	"	800	
-	Gạch 6 lỗ A 95x120x80	"	692	
-	Gạch 2 lỗ A 220x100x60	"	1.055	
-	Gạch 2 lỗ A 200x90x55	"	991	
4	**Gạch Tuy nen Bình Phú**			Giá trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy của Công ty CP Phân Bón và DVTH Bình Định; Địa chỉ: CCN Diêm Tiêu, huyện Phù Mỹ hoặc xã Cát Hanh, huyện Phù Cát
-	Gạch 6 lỗ 22 220x135x100	đ/viên	1.545	
-	Gạch 6 lỗ 20 200x130x90	"	1.391	
-	Gạch 6 lỗ 20 200x120x80	"	1.182	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 22 110x135x100	"	936	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20 100x130x90	"	818	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20 100x120x80	"	709	
-	Gạch 2 lỗ 22 220x100x60	"	1.036	
-	Gạch 2 lỗ 20 200x90x55	"	973	
-	Gạch cù đặc 220x90x60	"	2.955	
5	**Gạch Tuy nen Nhơn Tân**			Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn
-	Gạch 6 lỗ lớn 200x115x75	đ/viên	1.050	
-	Gạch 6 lỗ nhỏ 200x130x90	"	1.520	
-	Gạch 1/2 6 lỗ lớn 100x115x75	"	550	
-	Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ 100x130x90	"	850	
-	Gạch 2 lỗ lớn 220x100x60	"	1.100	
-	Gạch 2 lỗ nhỏ 200x90x55	"	1.000	
6	**Gạch Block tự chèn - TCCS 01:2010 HTX-BĐ**			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Để thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn
	58x130x240 7,0kg/viên	đ/m^2	47.273	
7	**Gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999**			
-	300x300 Màu đỏ	đ/m^2	72.727	
-	300x300 Màu vàng, xanh	"	77.272	
8	**Gạch bê tông -QCVN 16:2014/BXD**			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Để thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn
	Gạch rỗng 3 lỗ (140x180x390 mm - 16kg/viên)	đ/viên	3.545	
-	Gạch rỗng 4 lỗ (90x140x290 mm - 6,7kg/viên)	đ/viên	1.455	
-	Gạch rỗng 6 lỗ (95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	"	2.000	

STT	Mặt hàng		Ký hiệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Gạch bê tông rỗng 02 lỗ		Ký hiệu			Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định
-	300x190x150 mm	7,5 kg/viên	M5.0	đ/viên	4.000	
-	300x140x150 mm	6 kg/viên	M5.0	"	3.400	
-	300x90x150 mm	5,2 kg/viên	M5.0	"	2.600	
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ		Ký hiệu			
-	390x190x190 mm	13 kg/viên	M5.0	đ/viên	6.800	
-	390x150x190 mm	11 kg/viên	M5.0	"	5.400	
-	390x100x190 mm	8 kg/viên	M5.0	"	3.800	
	Gạch bê tông đặc		Ký hiệu			
-	190x90x60 mm	1,8 kg/viên	DH-M7,5-90	đ/viên	1.500	
9	**Gạch bê tông -QCVN 16:2014/BXD**					Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH Nam Phương - địa chỉ: thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước
-	Gạch rỗng 2 lỗ (150x200x300 mm - 9kg/viên)			đ/viên	4.200	
-	Gạch rỗng 3 lỗ (150x190x390 mm - 12,5kg/viên)			"	5.200	
-	Gạch rỗng 3 lỗ (200x200x390 mm - 17kg/viên)			"	6.900	
-	Gạch rỗng 6 lỗ (100x200x400 mm - 10kg/viên)			"	3.600	
	Gạch không nung - TCVN 6477:2011					
-	90x190x390 (3 lỗ rỗng)	8,5 kg/viên		đ/viên	3.200	
-	90x190x190 (1 lỗ rỗng)	4,5 kg/viên		"	1.750	
-	90x135x190 (2 lỗ rỗng)	3 kg/viên		"	1.400	
10	**Gạch không nung - QCVN 16:2014/BXD**					Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước Lộc, Tuy Phước
-	Gạch 6 lỗ tròn (200x120x85 mm - Mpa 5.0)			đ/viên	1.480	
-	Gạch 6 lỗ tròn (200x120x85 mm - Mpa 7.5)			"	1.560	
-	Gạch nửa 6 lỗ tròn (100x120x85 mm - Mpa 5.0)			"	918	
-	Gạch 2 lỗ tròn (200x120x85 mm - Mpa 5.0)			"	1.592	
-	Gạch đặc (200x120x85 mm - Mpa 5.0)			"	1.669	

STT	Chủng loại, kích cỡ	Đóng gói viên/ thùng	Mã số	ĐVT	Loại AA	Loại A	Ghi chú
B	**Gạch men, gạch granite các loại**						
1	**Gạch Đồng Tâm**						Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
a	***Gạch ốp tường***						
-	20x25	20	2520, 2541 (men bóng)	đ/thùng	127.000	101.600	
-	25x40	10	25400 (men bóng)	"	136.000	108.800	
b	***Gạch lát nền***						
	25x25	16	2525PHUSY001/003 (men mờ)	đ/thùng	128.000	102.400	
-	30x30	11	300, 345, 387 (men bóng)	đ/thùng	146.300	117.040	
			3030HAIVAN001 (men mờ)	"	159.500	127.600	
-	40x40 (men bóng)	6	456, 469, 471, 475, 476, 480, 481, 483, 484, 485	"	126.000	100.800	
		6	426	"	135.000	108.000	
		6	428	"	151.200	120.960	
-	60x60 (granite men mờ)	4	6060CLASSIC009/010	đ/thùng	336.000	268.800	
			6060TAMDAO001/002	"			
			6DM02/02LA	"			
-	60x60 (granite bóng kiếng)	4	6060DB006-NANO/014-NANO/038	đ/thùng	416.000	332.800	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
			6060DB032-NANO/ 034-NANO	"	444.000	355.200	
			6060MARMOL002-NANO	"			
			6060MARMOL005-NANO	"	472.000	377.600	
-	60x60	4	DTD6060TRUONGSON001-FP (Granite mài men)	đ/thùng	411.200	328.960	
-	80x80	3	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+ (kháng khuẩn)	đ/thùng	661.500	529.200	
2	**Sản phẩm Gạch ốp lát Thạch Bàn**				Loại A1		
a	***Gạch men ốp tường CERA ART***						

STT	Mặt hàng		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	CERA ART men bóng (300x600mm)				
+	Gạch ốp tường màu nhạt Gạch ốp tường màu đậm	TLP, TLB TDP, TDB	đ/m^2	145.455	
+	Gạch ốp trang trí	TKP, TIP, THP... TKB, TIB, THB...	đ/m^2	163.636	
-	CERA ART men matt (300x600mm)				
+	Gạch ốp tường màu nhạt Gạch ốp tường màu đậm	MLP, MLB MDP, MDB	đ/m^2	154.545	
+	Gạch ốp trang trí (MIP, MHP, MMP, MKP...) (MIB, MHB, MMB, MKB...)		đ/m^2	163.636	
-	CERA ART men bóng (400x800mm)				
+	Gạch ốp tường màu nhạt Gạch ốp tường màu đậm	TLP, TLB TDP, TDB	đ/m^2	186.364	
+	Gạch ốp trang trí	TKP, TIP, THP... TKB, TIB, THB...	đ/m^2	204.545	
-	CERA ART men matt (400x800mm)				
+	Gạch ốp tường màu nhạt Gạch ốp tường màu đậm	MLP, MLB MDP, MDB	đ/m^2	200.000	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
+	Gạch ốp trang trí (MIP, MHP, MMP, MKP...) (MIB, MHB, MMB, MKB...)		đ/m^2	204.545	
-	Gạch lát sàn nước men khô chống trơn (300x300mm), các màu (MSP)		đ/m^2	145.455	
b	***Gạch Granite phủ men khô DIGI ART***				
-	Kích thước 600x600mm				
+	Granite phủ men khô, mặt phẳng (MPF)		đ/m^2	204.545	
+	Granite phủ men khô hiệu ứng 3D (MPH)		"	222.727	
+	Granite phủ men khô hiệu ứng hạt kim cương (MPG)		"	240.909	
-	Kích thước 800x800mm				
+	Granite phủ men khô, mặt phẳng (MPF)		đ/m^2	267.273	
+	Granite phủ men khô hiệu ứng 3D (MPH)		"	299.091	
+	Granite phủ men khô hiệu ứng hạt kim cương (MPG)		"	317.273	
c	***Gạch Granite siêu bóng pha lê CRYS ART***				
-	Granite siêu bóng pha lê (600x600mm - BCN)		đ/m^2	204.545	
-	Granite siêu bóng pha lê (800x800mm - BCN)		"	267.273	

Ghi chú: Giá bán sản phẩm loại A bằng 85% sản phẩm A1 đối với dòng gạch ốp tường Cera Art
Giá bán sản phẩm loại A bằng 80% sản phẩm A1 đối với dòng gạch ốp tường Crys Art và Digi Art

STT	Mặt hàng	ĐVT	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Ghi chú
3	**Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosus; Tiger do Công ty Cổ phần Cosevco 75 sản xuất (Mã gạch ký hiệu B, M, TD)**						
a	***Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng)***						Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định
-	25x40cm (10viên/thùng)	đ/thùng	64.500	60.900	53.600	45.500	
-	30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh	"	74.500	69.100	-	51.800	
b	***Gạch lát***						
-	30x30cm (11viên/thùng)	đ/thùng	68.200	65.500	58.200	46.400	
-	40x40cm (06viên/thùng)	"	61.800	59.100	56.400	46.400	
-	50x50cm (04viên/thùng)	"	66.400	63.600	59.100	51.800	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	**Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty CP SX TM XD Hải Minh**			
-	300x300x32 mm - 4,5kg/viên	đ/m^2	110.000	Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn - Bình Định
-	400x400x32 mm - 10kg/viên	"	110.000	
-	500x500x32 mm - 18kg/viên	"	110.000	
5	**Sản phẩm gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999 và gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Trường Phú**			
-	Gạch Block vuông (300x300x50)	đ/m^2	80.000	Giá bán tại chân công trình Quy Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp)
-	Gạch Terrazzo vuông (400x400x32)	"	96.000	
-	Gạch Terrazzo vuông (300x300x27)	"	98.000	

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	THỊNH PHÁT
I	**DÂY ĐIỆN**			
1	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VC - 1,5	đ/m	3.920	3.900
	VC - 2,5	"	6.270	6.240
	VC - 4,0	"	9.780	9.730
	VC - 6,0	"	14.410	14.340
	VC - 10,0	"	24.200	24.090
2	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3**			
	VC - 0,50	đ/m	1.630	1.620
	VC - 0,75	"	2.140	2.130
	VC - 1,00	"	2.710	2.700
3	**Dây điện lực (AV) -0,6/1kV**			
	AV 16 mm^2	đ/m	6.470	6.440
	AV 25 mm^2	"	9.100	9.060
	AV 35 mm^2	"	11.870	11.810
	AV 50 mm^2	"	16.610	16.530
	AV 70 mm^2	"	22.400	22.310
	AV 95 mm^2	"	30.500	30.350
	AV 120 mm^2	"	37.000	36.840
	AV 150 mm^2	"	47.600	47.370
	AV 185 mm^2	"	58.300	58.010
	AV 240 mm^2	đ/m	73.800	73.460
	AV 300 mm^2	"	92.400	91.940
	AV 350 mm^2	"	-	109.440
	AV 400 mm^2	"	116.800	116.240
	AV 500 mm^2	"	147.200	146.470
4	**Cáp điện lực nhôm lõi thép, cách điện PVC 0,6/1KV**			
	ASV 35/6,2 mm^2	đ/m	-	16.350
	ASV 50/8,0 mm^2	"	-	21.400
	ASV 70/11 mm^2	"	-	28.980
	ASV 95/16 mm^2	"	-	40.570
	ASV 120/19 mm^2	"	-	48.980
	ASV 150/19 mm^2	"	-	59.350
	ASV 185/24 mm^2	"	-	74.210
	ASV 240/32 mm^2	"	-	96.570
5	**Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VCm-0,5 (1 x 16/0,2)	đ/m	1.560	1.560
	VCm-0,75 (1 x 24/0,2)	"	2.170	2.160
	VCm-1,0 (1 x 32/0,2)	"	2.790	2.780
6	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VCm-1,5 (1 x 30/0,25)	đ/m	4.100	4.080
	VCm-2,5 (1 x 50/0,25)	"	6.560	6.540
	VCm-4 (1 x 56/0,30)	"	10.150	10.100
	VCm-6 (7 x 12/0,30)	"	15.350	15.270
	VCm-10 (7 x 12/0,4)	"	27.600	27.450
	VCm-16 (7 x 18/0,4)	"	40.700	40.540
	VCm-25 (7 x 28/0,4)	"	63.000	62.710
	VCm-35 (7 x 40/0,4)	"	89.300	88.910

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	THỊNH PHÁT
	VCm-50 (19 x 21/0,4)	đ/m	128.400	-
	VCm-70 (19 x 19/0,5)	"	178.700	-
II	**CÁP ĐIỆN**			
1	**Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)**			
	CV - 1,5	đ/m	41.600	4.140
	CV - 2,5	"	6.780	6.750
	CV - 4	"	10.270	10.220
	CV - 6	"	15.100	15.030
	CV - 10	"	25.000	24.860
	CV - 16	"	38.000	-
	CV - 25	"	59.600	-
	CV - 35	"	82.500	-
	CV - 50	"	112.800	-
	CV - 70	"	161.000	-
	CV - 95	"	222.600	-
	CV - 120	"	290.000	-
	CV - 150	"	346.600	-
	CV - 185	"	432.800	-
	CV - 240	"	567.100	-
	CV - 300	"	711.300	-
	CV - 400	"	907.300	-
2	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)**			
	CV - 1,0	đ/m	-	2.830
	CV - 1,25	"	-	
	CV - 2,0	"	-	5.380
	CV - 3,5	"	-	9.320
	CV - 5	"	-	12.840
	CV - 5,5	"	-	14.180
	CV - 8	"	-	20.270
	CV - 11	"	-	26.130
	CV - 14	"	-	35.150
	CV - 22	"	-	52.280
	CV - 30	"	-	
	CV - 38	"	-	90.300
	CV - 60	"	-	137.370
	CV - 75	"	-	178.490
	CV - 80	"	-	
	CV - 100	"	-	235.900
	CV - 200	"	-	469.060
	CV - 250	"	-	593.830
	CV - 325	"	-	
3	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV	đ/m	4.660	4.640
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"	6.010	5.980
	CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV	"	-	6.820
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"	8.670	8.630
	CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV	"	-	11.100
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"	12.610	12.550

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	THỊNH PHÁT
	CVV-5,0 (1x7/0,95) - 0,6/1KV	đ/m	-	
	CVV-5,5 (1x7/1,00) - 0,6/1KV	"	-	16.180
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"	17.690	17.600
	CVV-8,0 (1x7/1,2) - 0,6/1KV	"	-	22.360
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"	27.700	27.550
	CVV-11 (1x7/1,41) - 0,6/1KV	"	-	28.300
	CVV-14 (1x7/1,6) - 0,6/1KV	"	-	37.450
	CVV-16 - 0,6/1KV	"	41.100	40.880
	CVV-22 - 0,6/1KV	"	-	55.080
	CVV-25 - 0,6/1KV	"	63.600	63.280
	CVV-35 - 0,6/1KV	"	86.600	86.230
	CVV-38 - 0,6/1KV	"	-	93.650
	CVV-50 - 0,6/1KV	"	117.800	117.250
	CVV-60 - 0,6/1KV	"	-	-
	CVV-70 - 0,6/1KV	"	166.700	165.800
	CVV-80 - 0,6/1KV	"	-	-
	CVV-95 - 0,6/1KV	"	230.100	229.010
	CVV-100 - 0,6/1KV	"	-	-
	CVV-120 - 0,6/1KV	"	298.700	297.320
	CVV-150 - 0,6/1KV	"	356.000	354.310
	CVV-185 - 0,6/1KV	"	444.000	441.990
	CVV-200 - 0,6/1KV	"	-	477.860
	CVV-240 - 0,6/1KV	"	581.000	578.280
	CVV-250 - 0,6/1KV	"	-	603.840
	CVV-300 - 0,6/1KV	"	728.800	725.420
	CVV-325 - 0,6/1KV	"	-	
	CVV-350 - 0,6/1KV	"	-	836.920
	CVV-400 - 0,6/1KV	"	928.200	923.960
4	**Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	đ/m	13.350	-
	CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	19.600	-
	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	28.400	-
	CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	39.200	-
	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	63.200	-
5	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-2x16 -0,6/1kV	đ/m	98.000	97.540
	CVV-2x 22 -0,6/1kV	"	-	119.810
	CVV-2x25 -0,6/1kV	"	142.100	141.430
	CVV-2x35 -0,6/1kV	"	189.300	188.470
	CVV-2x38 -0,6/1kV	"	-	202.890
	CVV-2x50 -0,6/1kV	"	252.200	251.060
6	**Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	17.630	-
	CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	26.100	-
	CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	38.300	-
	CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	54.500	-
	CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	87.900	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	THỊNH PHÁT
7	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-3x16 -0,6/1kV	đ/m	135.700	135.050
	CVV-3x22 -0,6/1kV	"	-	174.490
	CVV-3x25 -0,6/1kV	"	202.400	201.460
	CVV-3x35 -0,6/1kV	"	271.900	270.660
	CVV-3x38 -0,6/1kV	"	-	297.300
	CVV-3x50 -0,6/1kV	"	365.500	363.830
8	**Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	22.400	-
	CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	33.200	-
	CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	50.000	-
	CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	71.600	-
	CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	114.400	-
9	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-4x16 -0,6/1kV	đ/m	174.200	173.350
	CVV-4x22 -0,6/1kV	"	-	230.540
	CVV-4x25 -0,6/1kV	"	263.500	262.260
	CVV-4x35 -0,6/1kV	"	356.200	354.540
	CVV-4x38 -0,6/1kV	"	-	395.240
	CVV-4x50 -0,6/1kV	"	481.600	479.400
10	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-3 x 10 + 1 x 6,0	đ/m	-	99.800
	CVV-3 x 11 +1 x 6,0	"	-	-
	CVV-3 x 14 + 1 x 8,0	"	-	-
	CVV-3 x 16 + 1 x 8,0	"	-	-
	CVV-3 x 16 + 1 x 10	"	163.700	162.950
	CVV-3 x 22 + 1 x 11	"	-	201.850
	CVV-3 x 25 + 1 x 16	"	241.100	239.980
	CVV-3 x 35 + 1 x 16	"	310.600	309.180
	CVV-3 x 50 + 1 x 25	"	428.600	426.650
	CVV-3 x 70 + 1 x 35	"	600.900	598.100
	CVV-3 x 95+1 x 50	"	826.800	822.960
	CVV-3 x 120 + 1 x 60	"	-	-
	CVV-3 x 120 + 1 x 70	"	1.090.500	1.085.440
	CVV-3 x 150 + 1 x 70	"	1.299.300	-
	CVV-3 x 185 + 1 x 95	"	1.596.500	-
	CVV-3 x 240 + 1 x 120	"	2.143.700	2.133.830
	CVV-3 x 250 + 1 x 120	"	-	-
	CVV-3 x 300 + 1 x 150	"	2.677.100	2.664.730
	CVV-3 x 400 + 1 x 200	"	-	-
	CVV-3 x 400 + 1 x 240	"	3.545.100	3.528.780
11	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DATA-1x25-0,6/1kv	đ/m	87.200	-
	CVV/DATA-1x35-0,6/1kv	"	111.900	-
	CVV/DATA-1x50-0,6/1kv	"	146.100	-
12	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	78.600	-
	CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv	"	112.700	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	THỊNH PHÁT
	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv	đ/m	160.700	-
	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv	"	209.300	-
13	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	104.500	-
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv	"	151.700	-
	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv	"	221.200	-
	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv	"	291.400	-
14	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	133.000	-
	CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv	"	191.700	-
	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv	"	282.600	-
	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv	"	377.900	-
15	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	38.100	37.960
	DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	53.200	52.970
	DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	"	76.700	76.370
	DK-CVV-2x16 -0,6/1kv	"	99.500	98.990
	DK-CVV-2x25 -0,6/1kv	"	155.900	-
	DK-CVV-2x35 -0,6/1kv	"	206.400	-
16	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	50.900	-
	DK-CVV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	69.200	-
	DK-CVV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	98.200	-
	DK-CVV-3x16 -0,6/1kv	"	139.200	-
	DK-CVV-3x25 -0,6/1kv	"	218.700	-
	DK-CVV-3x35 -0,6/1kv	"	292.100	-
17	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	63.200	-
	DK-CVV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	86.400	-
	DK-CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	125.800	-
	DK-CVV-4x16 -0,6/1kv	"	179.800	-
	DK-CVV-4x25 -0,6/1kv	"	282.800	-
	DK-CVV-4x35 -0,6/1kv	"	379.800	-
18	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-1.0 (1x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	4.460	4.430
	CXV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1kv	"	5.770	5.740
	CXV-2.0 (1x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	6.980
	CXV-2.5 (1x7/0,67)-0,6/1kv	"	8.640	8.600
	CXV-3.5 (1x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	11.130
	CXV-4 (1x7/0,85)-0,6/1kv	"	12.300	12.240
	CXV-5 (1x7/0,95)-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-5.5 (1x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-6 (1x7/1,04)-0,6/1kv	"	17.340	17.260
	CXV-7 (1x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-8 (1x7/1,2)-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv	"	27.500	27.320
	CXV-11-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-14-0,6/1kv	"	-	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	THỊNH PHÁT
	CXV-16-0,6/1kv	đ/m	41.200	40.990
	CXV-22-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-25 -0,6/1kv	"	63.800	63.490
	CXV-35-0,6/1kv	"	87.400	87.010
	CXV-38-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-50-0,6/1kv	"	118.700	118.150
	CXV-60-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-70-0,6/1kv	"	168.300	167.530
	CXV-80-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-95-0,6/1kv	"	231.300	230.240
	CXV-100-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-120-0,6/1kv	"	301.600	300.220
	CXV-150-0,6/1kv	"	359.900	358.230
	CXV-185-0,6/1kv	"	448.200	446.140
	CXV-200-0,6/1kv	"	-	495.480
	CXV-240-0,6/1kv	"	586.200	583.540
	CXV-250-0,6/1kv	"	-	624.450
	CXV-300-0,6/1kv	"	734.500	731.130
	CXV-325-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-350-0,6/1kv	"	-	871.400
	CXV-400-0,6/1kv	"	936.100	931.800
19	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-2x1.0 (2x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	12.560	12.500
	CXV-2x1.5 (2x7/0,52)-0,6/1kv	"	15.510	15.440
	CXV-2x2.0 (2x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	15.770
	CXV-2x2.5 (2x7/0,67)-0,6/1kv	"	21.300	21.220
	CXV-2x3.5 (2x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	24.600
	CXV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	"	30.400	30.240
	CXV-2x5.5 (2x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	34.650
	CXV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	41.300	41.100
	CXV-2x8 (2x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	48.020
	CXV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	"	63.300	63.050
	CXV-2x11-0,6/1kv	"	-	60.130
	CXV-2x14-0,6/1kv	"	-	80.010
	CXV-2x16-0,6/1kv	"	94.700	94.290
	CXV-2x22-0,6/1kv	"	-	117.740
	CXV-2x25 -0,6/1kv	"	142.000	141.320
	CXV-2x35-0,6/1kv	"	190.600	189.700
	CXV-2x38-0,6/1kv	"	-	117.740
	CXV-2x50-0,6/1kv	"	253.800	252.630
20	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-3x1.0 (3x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	15.710	15.630
	CXV-3x1.5 (3x7/0,52)-0,6/1kv	"	19.880	19.790
	CXV-3x2.0 (3x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	21.240
	CXV-3x2.5 (3x7/0,67)-0,6/1kv	"	28.100	28.000
	CXV-3x3.5 (3x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	34.020
	CXV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	"	40.600	40.430
	CXV-3x5.0 (3x7/0,95)-0,6/1kv	"	-	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	THỊNH PHÁT
	CXV-3x5.5 (3x7/1,00)-0,6/1kv	đ/m	-	49.410
	CXV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	56.600	56.330
	CXV-3x7 (3x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	61.880
	CXV-3x8 (3x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	69.100
	CXV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	88.300	87.920
	CXV-3x11-0,6/1kv	"	-	87.260
	CXV-3x14-0,6/1kv	"	-	116.390
	CXV-3x16-0,6/1kv	"	133.400	132.810
	CXV-3x22-0,6/1kv	"	-	171.670
	CXV-3x25 -0,6/1kv	"	202.800	201.900
	CXV-3x35-0,6/1kv	"	274.200	272.900
	CXV-3x38-0,6/1kv	"	-	292.870
	CXV-3x50-0,6/1kv	"	368.100	366.410
21	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-4x1.0 (4x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	19.410	19.320
	CXV-4x1,5 (4x7/0,52)-0,6/1kv	"	24.900	24.750
	CXV-4x2.0 (4x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	26.990
	CXV-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1kv	"	35.400	35.290
	CXV-4x3.5 (4x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	43.810
	CXV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	"	52.100	51.850
	CXV-4x5.0 (4x7/0,95)-0,6/1kv	"	-	-
	CXV-4x5.5 (4x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	64.580
	CXV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	73.200	72.900
	CXV-4x7 (4x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	80.870
	CXV-4x8 (4x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	90.440
	CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	115.100	114.560
	CXV-4x11-0,6/1kv	"	-	114.590
	CXV-4x14-0,6/1kv	"	-	153.260
	CXV-4x16-0,6/1kv	"	173.400	172.560
	CXV-4x22-0,6/1kv	"	-	226.720
	CXV-4x25 -0,6/1kv	"	271.200	269.990
	CXV-4x35-0,6/1kv	"	367.300	365.630
	CXV-4x38-0,6/1kv	"	-	388.220
	CXV-4x50-0,6/1kv	"	485.300	483.090
22	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**			
	ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	16.050	15.980
	ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	21.200	21.100
	ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	27.000	26.880
	ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	39.500	39.310
	ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	51.000	50.730
	ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	65.500	65.170
	ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	82.800	82.420
	ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	99.600	-
23	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**			
	ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	23.200	23.070
	ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	30.800	30.680
	ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	39.500	39.310
	ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	54.700	54.420

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
					CADIVI	THỊNH PHÁT
	ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)			đ/m	73.200	72.900
	ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	97.700	97.200
	ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	122.300	121.720
	ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	147.500	146.810
	ABC-3x185-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	-	186.070
24	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**					
	ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)			đ/m	30.400	30.240
	ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	40.700	40.540
	ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	52.200	51.960
	ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	70.800	70.440
	ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	97.000	96.530
	ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	127.900	127.320
	ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	162.000	161.250
	ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	195.400	194.510
	ABC-4x185-0,6/1kv (ruột nhôm)			"	-	249.170
25	**Cáp điện lực trung thế, cách điện XLPE 24KV**					
	Cáp điện lực trung thế treo lõi nhôm, cách điện XLPE 24KV					
	A/XLPE/PVC	35 mm^2	7 / 2,5	đ/m	-	36.190
	A/XLPE/PVC	50 mm^2	7 / 3,00	"	-	42.650
	A/XLPE/PVC	70 mm^2	19/2,14	"	-	51.340
	A/XLPE/PVC	95 mm^2	19 / 2,52	"	-	61.880
	A/XLPE/PVC	120 mm^2	19 / 2,83	"	-	70.920
	A/XLPE/PVC	150 mm^2	37 / 2,28	"	-	83.270
	A/XLPE/PVC	185 mm^2	37 / 2,52	"	-	96.850
	A/XLPE/PVC	240 mm^2	61 / 2,24	"	-	119.030
	Cáp điện lực trung thế treo nhôm lõi thép, cách điện XLPE 24KV					
	AS/XLPE/PVC	35/6,2 mm^2	6/2,80 + 1/2,80	đ/m	-	-
	AS/XLPE/PVC	50/8,0 mm^2	6/3,20 + 1/3,20	"	-	49.600
	AS/XLPE/PVC	70/11 mm^2	6/3,80 + 1/3,80	"	-	60.390
	AS/XLPE/PVC	95/16 mm^2	6/4,50 + 1/4,50	"	-	74.780
	AS/XLPE/PVC	120/19 mm^2	26/2,40 + 7/1,85	"	-	86.800
	AS/XLPE/PVC	150/19 mm^2	24/2,80 + 7/1,85	"	-	99.160
	AS/XLPE/PVC	240/32 mm^2	24/3,60+ 7/2,40	"	-	146.560
	Cáp điện lực trung thế treo lõi đồng, cách điện XLPE 24KV					
	C/XLPE/PVC	22 mm^2	7 / 2,00	đ/m	-	79.010
	C/XLPE/PVC	25 mm^2	7 / 2,14	"	-	90.930
	C/XLPE/PVC	35 mm^2	7 / 2,52	"	-	114.290
	C/XLPE/PVC	38 mm^2	7 / 2,62	"	-	123.400
	C/XLPE/PVC	50 mm^2	19 / 1,80	"	-	153.640
	C/XLPE/PVC	70 mm^2	19 / 2,14	"	-	209.850
	C/XLPE/PVC	75 mm^2	19 / 2,24	"	-	225.530
	C/XLPE/PVC	95 mm^2	19 / 2,52	"	-	281.300
	C/XLPE/PVC	100 mm^2	19 / 2,60	"	-	291.840
	C/XLPE/PVC	120 mm^2	19 / 2,82	"	-	349.050
	C/XLPE/PVC	150 mm^2	37 / 2,28	"	-	421.050
	C/XLPE/PVC	185 mm^2	37 / 2,52	"	-	519.600
	C/XLPE/PVC	200 mm^2	37 / 2,62	"	-	557.130
	C/XLPE/PVC	240 mm^2	61 / 2,24	"	-	672.230

PHỤ LỤC SỐ 2

CÁC LOẠI SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	ĐVT	Giá tại chân công trình toàn tỉnh
A	**Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm** (Áp dụng sản phẩm màu trắng)			
1	**Bộ cầu hai khối**			
-	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	E0101TGTTT	đ/bộ	1.166.000
-	Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	B5353TGTT	"	1.287.000
-	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4429HS2T	"	1.469.000
-	King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4829HS2T	"	1.469.000
	Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT)			
2	**Bộ cầu một khối**			
-	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K3130HS2T-N	đ/bộ	2.695.000
-	Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K5030HS2T-N	"	2.695.000
3	**Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)**			
-	Chậu tròn treo 35-lỗ lớn	LT35LLT	đ/cái	300.000
-	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	LT04LL	"	264.000
-	Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ	LT04L3	"	264.000
-	Chậu bàn 01	LB01L1	"	271.000
-	Chân chậu 01	PD0100	"	249.000
-	Chân chậu Ý	PDY100	"	249.000
-	Chân chậu 35	PT3500	"	265.000
4	**Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)**			
-	Bồn tiểu 01	UT01XV	đ/cái	210.000
-	Bồn tiểu 14	UT14XV	"	541.000
-	Bồn tiểu 15	UT15XV	"	433.000

STT						
B	**Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - tiêu chuẩn TC 07:2006**					
I	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG**				**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
	Đường kính (mm)	**Dung tích (lít)**	**Mã hiệu**			
-	760	310	TA 310	đ/cái	1.690.909	-
-	760	500	TA 500	"	1.954.545	2.090.909
-	760	700	TA 700	"	2.318.182	2.454.545
-	940	1000	TA 1000	"	3.045.455	3.227.273
-	980	1200	TA 1200	"	3.454.545	3.636.364
-	1030	1300	TA 1300	"	3.818.182	4.000.000
-	1180	1500	TA 1500	"	4.681.818	4.863.636
-	1180	2000	TA 2000	"	6.181.818	6.363.636
-	1360	2500	TA 2500	"	8.090.909	8.363.636
-	1360	3000	TA 3000	"	9.272.727	9.727.273
-	1360	3500	TA 3500	"	10.454.545	10.909.091
-	1360	4000	TA 4000	"	11.636.364	12.363.636
-	1360	4500	TA 4500	"	13.090.909	13.818.182
-	1420	5000	TA 5000	"	14.545.455	15.272.727
-	1420	5000	TA 6000	"	17.070.909	18.000.000
II	**BỒN NHỰA**				**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
		Dung tích (lít)	**Mã hiệu**			
-		300	TA 300	đ/cái	1.018.182	1.200.000
-		400	TA 400	"	1.272.727	1.454.545
-		500	TA 500	"	1.500.000	1.681.818
-		700	TA 700	"	1.909.091	2.181.818
-		1000	TA 1000	"	2.454.545	3.000.000
-		1500	TA 1500	"	3.727.273	4.727.273
-		2000	TA 2000	"	4.818.182	6.090.909
-		3000	TA 3000	"	7.318.182	-
-		4000	TA 4000	"	9.545.455	-
-		5000	TA 5000	"	12.818.182	-
-		10000	TA 10.000	"	26.863.636	-

PHỤ LỤC SỐ 3
GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
1	**SƠN VÀ CHỐNG THẤM KOVA**		**Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn**			
a	**Bột và sơn trong nhà**					
-	Bột trong nhà		đ/kg	6.591	35-40m²/bao	40 kg/bao
-	Mastic dẻo trong nhà		"	17.455	35-40m²/thùng	25 kg/thùng
-	K203 sơn trong nhà		"	41.091	100-110m²/thùng	25 kg/thùng
-	K260 sơn trong nhà		"	53.818	70-80m²/thùng	25 kg/thùng
b	**Mastic và sơn ngoài trời**					
-	Bột ngoài trời		đ/kg	8.409	35-40m²/bao	40 kg/bao
-	Mastic dẻo ngoài trời		"	20.182	35-40m²/thùng	25 kg/thùng
-	K207 sơn lót kháng kiềm		"	56.000	100m²/1 nước	25 kg/thùng
-	K209 sơn lót kháng kiềm		"	68.182	100m²/1 nước	25 kg/thùng
-	K5501 bán bóng màu nhạt		"	90.909	100m²/2 nước	20 kg/thùng
-	CT04 bán bóng màu nhạt		"	115.909	100m²/2 nước	20 kg/thùng
c	**Sơn chống thấm**					
-	CT-11A chống thấm sàn, mê, bê tông		"	90.909	2-3m²/2 nước	
-	CT-11B phụ gia bê tông		"	86.364	4-5m²/2 nước	
	Keo bóng nước		"	113.636	4-5m²/2 nước	
d	**Sơn đặc biệt**					
-	Sơn men KL5 nhạt		đ/kg	200.000	4-5m²	
-	Sơn giả đá		"	113.636		
2	**SƠN ICI VIETNAM LTD**	**Mã sản phẩm**	**Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh**			
a	**CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI**					
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155	BJ8	đ/lon	250.000	12-13m²/1l	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155	BJ9	đ/lon	250.000		1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	MAXILITE ngoài trời	A919	đ/lon	385.500	10m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.265.500		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire ngoài trời	79A	đ/lon	653.200	11-13m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	2.241.800		18 lít/thùng
b	**CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ**					
-	DULUX 5-IN-1	A966	đ/lon	873.800	13-16m²/1l	5 lít/lon
-	DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả	A991	đ/lon	485.500	12-14m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.627.600		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire	Y53	đ/lon	290.500	11-13m²/1l	4 lít/lon
			đ/thùng	1.234.500		18 lít/thùng

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	MAXILITE trong nhà	A901	đ/thùng	977.300	$10m^2/1l$	18 lít/thùng
			đ/lon	287.300		5 lít/lon
-	MAXILITE kinh tế	EH3	đ/lon	162.700		5 lít/lon
			đ/thùng	530.900		18 lít/thùng
c	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT**					
-	DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà	A934-75007	đ/lon	447.300	$10\text{-}12m^2/1lớp/1l$	5 lít/lon
			đ/thùng	1.536.400		18 lít/thùng
-	WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm	A936-75230	đ/lon	622.700		5 lít/lon
			đ/thùng	2.160.000		18 lít/thùng
-	MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ	A526-74001	đ/thùng	1.367.500		18 lít/thùng
			đ/lon	238.400		3 lít/lon
			đ/lon	69.300		0,8 lít/lon
d	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT**					
-	DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	A502-29133	đ/bao	365.500	$1\text{-}1,2m^2/1kg$	40kg/bao
e	**CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI**					
-	MAXILITE DẦU - màu chuẩn	A360	đ/lon	294.500	$13\text{-}14\ m^2/1lớp/1l$	3 lít/lon
			"	84.000		0,8 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	A360	đ/lon	96.000		0,8 lít/lon
			"	338.200		3 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu trắng	A360	đ/lon	310.900		3 lít/lon
			"	89.500		0,8 lít/lon
3	**SƠN MEGATEX**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
a	**Sơn nội thất**	QCVN 16:2014/BXD				
-	Megatex Chống nấm mốc cho bề mặt láng mịn		đ/thùng	654.000	$60 - 70m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	167.000	$20 - 30m^2$	4 lít/lon
	MegaPro Sơn láng mịn nội thất		đ/thùng	654.000	$60 - 70m^2$	18 lít/thùng
-	Megatex Lót kiềm nội thất cao cấp		đ/thùng	1.353.000	$80 - 100m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	351.000	$40 - 50m^2$	4 lít/lon
-	Megatex Nội thất cao cấp		đ/thùng	1.065.000	$60 - 70m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	255.000	$20 - 30m^2$	4 lít/lon
-	Megatex Lau chùi vượt trội nội thất cao cấp		đ/thùng	1.334.000	$60 - 70m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	460.000	$20 - 30m^2$	5 lít/lon
-	Megatex Nội thất cao cấp siêu bóng		đ/thùng	2.680.000	$60 - 70m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	900.000	$20 - 30m^2$	5 lít/lon
b	**Sơn ngoại thất**					
-	Megatex Lót kiềm ngoại thất cao cấp		đ/thùng	2.100.000	$80 - 100m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	447.000	$30 - 40m^2$	4 lít/lon
-	Megatex Siêu bóng ngoại thất cao cấp		đ/lon	1.196.000	$40 - 50m^2$	5 lít/lon
				250.000	8 - 10m2	1 lít/lon
-	Megatex Bóng Ngọc Trai nội - ngoại thất cao cấp		đ/lon	782.000	$40 - 50m^2$	5 lít/lon
				180.000	$8 - 10m^2$	1 lít/lon
c	**Sơn chống thấm**					
-	Megatex Chống thấm pha xi măng CT-11A		đ/thùng	1.950.000	$60 - 70m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	450.000	$20 - 30m^2$	4 lít/lon
-	Megatex Chống thấm đa mầu cao cấp		đ/thùng	2.280.000	$60 - 70m^2$	18 lít/thùng
			đ/lon	532.000	$20 - 30m^2$	4 lít/lon
d	**Bột bả**					
-	Bột bả Megatex nội thất		đ/bao	245.000	$30\text{-}35m^2$	40kg/bao
-	Bột bả Megatex ngoại thất			315.000	$40\text{-}45m^2$	

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
4	**CÁC MẶT HÀNG SƠN PETROLIMEX**	**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
a	**Sơn ngoại thất - QCVN 16:2014/BXD**				
-	Sơn nước GoldSun EcoDigital	đ/lon	190.000	12-14m^2/Lít	1 lít/lon
		đ/lon	920.000		5 lít/lon
		đ/thùng	3.130.000		17,5 lít/thùng
-	Sơn nước GoldTex EcoDigital	đ/lon	380.000		3,8 lít/lon
		đ/thùng	1.580.000		18 lít/thùng
-	Sơn nước GoldLuck EcoDigital	đ/lon	220.000	10-12m^2/Lít	3,35 lít/lon
		đ/thùng	1.000.000		18 lít/thùng
b	**Sơn nội thất - QCVN 16:2014/BXD**				
-	Sơn nước GoldSun EcoDigital	đ/lon	160.000	12-14m²/Lít	1 lít/lon
		đ/lon	810.000		5 lít/lon
		đ/thùng	2.710.000		17,5 lít/thùng
-	Sơn nước GoldTex EcoDigital	đ/lon	320.000		3,8 lít/lon
		đ/thùng	1.160.000		18 lít/thùng
-	Sơn nước GoldLuck EcoDigital	đ/lon	190.000	9-11m^2/Lít	3,35 lít/lon
		đ/thùng	820.000		18 lít/thùng
c	**Sơn lót chống kiềm - TCCS 9001:2008**				
	Sơn lót chống kiềm GoldSun EcoDigital	đ/lon	630.000	10-12m^2/Lít	5 lít/lon
		đ/thùng	2.110.000		17,5 lít/thùng
	Sơn lót chống kiềm GoldTex EcoDigital	đ/lon	370.000	8-10m²/Lít	3,8 lít/lon
		đ/thùng	1.610.000		18 lít/thùng
	Sơn lót chống kiềm GoldLuck EcoDigital	đ/thùng	1.000.000		
d	**Bột trét tường - TCCS 9001:2008**				
-	Bột trét GoldSun EcoDigital - Ngoài trời	đ/kg	340.000	1-1,3m²/Kg	40 kg/bao
	Bột trét GoldTex EcoDigital - Ngoài trời	"	260.000		
	Bột trét GoldLuck EcoDigital - Ngoài trời	"	180.000		
-	Bột trét GoldSun EcoDigital - Trong nhà	đ/kg	280.000	1-1,2m^2/Kg	
	Bột trét GoldTex EcoDigital - Trong nhà	"	230.000		
	Bột trét GoldLuck EcoDigital - Trong nhà	"	170.000		
e	**Chất chống thấm xi măng CT-PRO - TCCS 9001:2008**				
-	Chất chống thấm xi măng bê tông	đ/lon	500.000	2-2,5m^2/kg/2lớp	4 lít/lon
		đ/thùng	2.140.000		20 lít/thùng
5	**SƠN HENRY- QCVN 16:2014/BXD**	**Giá bán tại khu vực TP.Quy Nhơn và H.Tuy Phước**			
a	**Sơn nội thất**				
-	HENRY: Sơn nội thất cao cấp (Y6.1)	đ/thùng	704.364	4-5m^2/lít/2 lớp	23kg
		đ/lon	225.545		6kg
-	HENRY: Sơn mịn nội thất cao cấp (Y6.2)	đ/lon	1.134.000	7-9m^2/1 lớp/1kg	23kg
		đ/thùng	389.364		6kg
-	HENRY: Sơn siêu trắng trần (YST)	đ/thùng	1.234.818	10-12m^2/1 lớp/1kg	22kg
		đ/lon	313.727		6kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	HENRY: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Y6.3)	đ/thùng	2.140.727	12-14m²/1 lớp/1kg	22kg
		đ/lon	578.364		6kg
-	HENRY: Sơn bóng nội thất cao cấp (Y6.5 NO)	đ/thùng	2.934.545	10-12m2/1 lớp/1kg	20kg
		đ/lon	924.818		5kg
		đ/lon	204.091		1kg
-	HENRY: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Y6.10 NO)	đ/thùng	3.399.455		20kg
		đ/lon	1.094.909		5kg
		đ/lon	238.182		1kg
b	**Sơn ngoại thất**				
-	HENRY: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Y 6.4)	đ/thùng	1.787.909	7-9m2/1 lớp/1kg	23kg
		đ/lon	653.909		6kg
-	HENRY: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Y6.5 NG)	đ/thùng	3.355.364	10-12m2/1 lớp/1kg	20kg
		đ/lon	1.094.909		5kg
		đ/lon	238.182		1kg
-	HENRY: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Y6.10 NG)	đ/lon	1.233.545		5kg
		đ/lon	275.909		1kg
c	**Sơn lót kháng kiềm**				
-	HENRY: Sơn lót nội thất	đ/thùng	1.246.182	10-12m2/1 lớp/1 lít	23kg
		đ/lon	288.545		6kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất	đ/thùng	1.750.182		22kg
		đ/lon	653.909		5.7kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano	đ/thùng	2.290.636		22kg
		đ/lon	715.636		5.7kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	đ/thùng	2.342.364		22kg
		đ/lon	779.909		5.7kg
-	HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano	đ/thùng	2.682.545		22kg
		đ/lon	918.545		5.7kg
d	**Chống thấm**				
-	HENRY: Sơn chống thấm đa năng	đ/thùng	2.506.091		20kg
		đ/lon	767.364		5kg
		đ/lon	225.545		1kg
-	HENRY: Sơn chống thấm màu hiệu quả	đ/thùng	3.098.364		20kg
		đ/lon	943.727		5kg
e	**Trang trí**				
-	HENRY: Sơn phủ bóng	đ/lon	1.069.727		5kg
		đ/lon	288.545		1kg
f	**Bột bả**				
-	HENRY: Bột bả nội	đ/bao	313.636		40kg
-	HENRY: Bột bả ngoại	đ/bao	414.545		40kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
6	**SƠN ALPHANAM ALL NEW**	**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**			
a	**Sơn lót chống kiềm**				
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER PRO	đ/lon	460.909	11-13m^2/lít	5L/lon
		đ/thùng	1.502.727		18L/thùng
b	**Sơn nội thất**				
-	Sơn nước nội thất mờ MATT FINISH For interior	đ/lon	318.000	11-13m^2/lít	5L/lon
		đ/thùng	900.909		18L/thùng
-	Sơn bóng nội thất cao cấp, lau chùi hiệu quả CLEAN PRO For interior	đ/lon	207.273	10-12m^2/lít	1L/lon
		đ/lon	905.455		5L/lon
		đ/thùng	2.944.545		18L/thùng
c	**Sơn ngoại thất**				
-	Sơn ngoại thất mờ MATT FINISH For exterior	đ/lon	140.000	10-13m^2/lít	1L/lon
		đ/lon	604.000		5L/lon
		đ/thùng	1.970.000		18L/thùng
-	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHEEN PRO For exterior	đ/lon	269.091	10-12m^2/lít	1L/lon
		đ/lon	1.178.182		5L/lon
		đ/thùng	3.845.455		18L/thùng
d	**Chống thấm**				
-	Sơn chống thấm pha xi măng (Đa năng) PROOF PRO	đ/bao	325.455	3-3,5m^2/kg	4kg/bao
		đ/bao	1.252.727		17kg/bao
e	**Bột trét tường**				
-	Bột trét cao cấp (dùng cho trong nhà và ngoài trời)	đ/bao	303.636	1-1,2m^2/kg	40kg/bao
7	**SƠN HUDA'S - QCVN 16:2014/BXD**	**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**			
a	**Sơn nội thất cao cấp**				
-	Huda's Classic: Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, màng sơn mịn (D6.1)	đ/thùng	909.091	7-9m^2/1 lớp/1kg	23 kg/thùng
		đ/lon	330.909		6kg/lon
-	Huda's Luxury: Sơn mịn nội thất cao cấp, chống nấm mốc, màng sơn mịn (D6.2)	đ/thùng	1.381.818		23 kg/thùng
		đ/lon	503.636		6kg/lon
-	Huda's Supper white: Sơn siêu trắng trần, độ phủ cao, siêu trắng, màng sơn mịn (DST)	đ/thùng	1.454.545		22 kg/thùng
		đ/lon	530.000		6kg/lon
-	Huda's Easy clean: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn (D6.3)	đ/thùng	2.588.182		22 kg/thùng
		đ/lon	724.545		6kg/lon
-	Huda's Gold: Sơn bóng nội thất cao cấp, màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả (D6.5NO)	đ/thùng	3.606.364	10-12m^2/1 lớp/1kg	20kg/thùng
		đ/lon	1.136.364		5kg/lon
		đ/lon	256.364		1kg/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	Huda's Platinum: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, mặt sơn siêu bóng thách thức thời gian (D6.10NO)	đ/thùng	4.256.364	10-12m²/1 lớp/1 kg	20kg/thùng
		đ/lon	1.370.909		5kg/lon
		đ/lon	298.182		1kg/lon
b	**Sơn ngoại thất cao cấp**				
-	Huda's Satin: Sơn mịn ngoại thất cao cấp, màng sơn mịn, chống rêu mốc, láng đẹp, bền màu (D6.4)	đ/thùng	2.145.455	7-9m²/1 lớp/1kg	23kg/thùng
		đ/lon	753.636		6kg/lon
-	Huda's Diamond: Sơn bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi (D6.5NG)	đ/thùng	4.123.636	10-12m²/1 lớp/1 kg	20kg/thùng
		đ/lon	1.328.182		5kg/lon
		đ/lon	288.182		1kg/lon
-	Huda's Nano Protec: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu (D6.10NG)	đ/lon	1.567.273	10-12m2/1 lớp/1 kg	5kg/lon
		đ/lon	339.091		1kg/lon
c	**Sơn lót kháng kiềm**				
-	Huda's - Nano, INT: Sơn lót nội thất, trung hòa độ PH, màng sơn chai cúng (D6.11)	đ/thùng	1.597.273	8-10m²/1 lớp/1kg	22kg/thùng
		đ/lon	580.909		6kg/lon
-	Huda's - Primer, INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất, trung hòa độ PH, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả (D6.6NO)	đ/thùng	2.215.455	10-12m²/1 lớp/1kg	22kg/thùng
		đ/lon	816.364		5,7kg/lon
-	Huda's - Primer, INT-Luxury: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano, trung hòa độ PH, độ phủ cao (D6.12NO)	đ/thùng	2.438.182	10-12m²/1 lớp/1kg	22kg/thùng
		đ/lon	896.364		5,7kg/lon
-	Huda's - Primer, EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian (D6.6NG)	đ/lon	2.861.818	10-12m²/1 lớp/1kg	22kg/thùng
		đ/thùng	976.364		5,7kg/lon
-	Huda's - Primer, EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano, trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa (D6.12NG)	đ/lon	3.148.182	10-12m²/1 lớp/1kg	22kg/thùng
		đ/thùng	1.072.727		5,7kg/lon
d	**Sơn chống thấm**				
-	HUDA'S - CT 07: Sơn chống thấm đa năng, chống rêu mốc tối đa hệ trộn xi măng	đ/thùng	3.200.000	3-3,5m²/lớp/1 kg	20kg/thùng
		đ/lon	949.091		5kg/lon
		đ/lon	282.727		1kg/lon
-	HUDA'S - Color Flex: Sơn chống thấm màu hiệu quả, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng	đ/thùng	3.880.000		20kg/thùng
		đ/lon	1.181.818		5kg/lon
e	**Sơn trang trí**				
-	HUDA'S - Sureface: Sơn phủ bóng bảo vệ bề mặt tối đa	đ/lon	1.201.818		5kg/lon
		đ/lon	331.818		1kg/lon
f	**Bột bả cao cấp**				
-	HUDA'S - BB: Bột bã nội thất (D6.8)	đ/kg	310.000	1-1,3m²/lớp/1 kg	40kg/bao
-	HUDA'S - BB: Bột bã ngoại thất (D6.9)	"	410.000		

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
8	**SƠN VALSPAR- QCVN 16:2014/BXD**	**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**			
-	Loại đặc biệt dùng cho tường ngoài nhà: WALL FILLER S555	đ/thùng	384.062	500-800gr/lớp/1m^2	25kg/thùng
-	Dùng cho tường trong và ngoài nhà: SPANYC CEM S502	đ/bao	409.445	450-650gr/lớp/1m^2	40kg/bao
	Dùng cho tường trong và ngoài nhà: SAFE-COTE S505	"	373.908		
-	Sơn lót ngoài nhà: SEALER S931	đ/lon	716.905	7-12m^2/lít/lớp	5L/lon
		đ/thùng	2.331.938		18L/thùng
	Sơn lót trong nhà: SENNES PRIMER S935	đ/lon	497.957		5L/lon
		đ/thùng	1.693.151		18L/thùng
	Sơn lót trong nhà: SEALER IN A937	đ/lon	444.664		5L/lon
		đ/thùng	1.457.048		17L/thùng
-	Sơn phủ trong nhà: MEWATER S966	đ/lon	216.435	9-14m^2/lít/lớp	1L/lon
		"	988.275		5L/lon
	Sơn phủ trong nhà: SUPER CLEAN S965	đ/lon	120.949	7-13m^2/lít/lớp	1L/lon
		"	531.536		5L/lon
		đ/thùng	1.747.387		18L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: INNOVATIVE A934	đ/lon	419.907		5L/lon
		đ/thùng	1.367.887		17L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: SENNES S901	đ/lon	287.778	7-12m^2/lít/lớp	4L/lon
		đ/thùng	1.124.583		18L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: BRIGHTNESS A932	đ/lon	320.735	7-11m^2/lít/lớp	5L/lon
		đ/thùng	1.030.265		17L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: MOCA S938	đ/lon	156.223	7-12m^2/lít/lớp	4L/lon
		đ/thùng	604.280		17L/thùng
-	Sơn phủ ngoài nhà: POWER ELASTOMERIC ES65	đ/lon	307.340	9-13m^2/lít/lớp	1L/lon
		"	1.391.727		5L/lon
	Sơn phủ ngoài nhà: MEALLION S989	đ/lon	288.165	10-13m^2/lít/lớp	1L/lon
		"	1.346.058		5L/lon
		đ/thùng	4.781.377		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: CENTENAR S918	đ/lon	231.794		1L/lon
		"	1.129.008		5L/lon
		đ/thùng	4.021.425		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: PRUDENT S925	đ/lon	211.438	10-12m^2/lít/lớp	1L/lon
		"	1.014.903		5L/lon
		đ/thùng	3.608.926		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: PRUDENT2 S920	đ/lon	168.641	7-12m^2/lít/lớp	1L/lon
		"	727.155		5L/lon
		đ/thùng	2.286.084		18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: SENNES S919	đ/lon	374.559	10-12m^2/lít/lớp	4L/lon
		đ/thùng	1.447.054		18L/thùng
-	Màng chống thấm CT11A: SUPERWALLSHIELD S969	đ/lon	150.306	6-8m^2/kg/lớp	1kg/lon
		"	628.128		5kg/lon
		đ/thùng	2.259.915		20kg/thùng
-	Sơn Epoxy 2 thành phần: SUPERCRETE V1959	đ/cặp	1.817.731	6-10m^2/kg/lớp	5kg/cặp
		"	7.008.120		20kg/cặp
-	Sơn dầu cho gỗ, sắt: SENNES V1823	đ/lon	145.010	10-12m^2/lít/lớp	0,8L/lon
		"	522.349		3L/lon
9	**SƠN COMMAX - QCVN 16:2014/BXD**	**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**			
a	**Sơn nội thất**				
-	COMMAX-CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, màng sơn mịn (CM6.1)	đ/thùng	636.000	7-9m^2/1lớp/1kg	23kg/thùng
		đ/lon	229.000		6kg/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	COMMAX-LUXURY: Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc (CM6.2)	đ/thùng	961.000	$7\text{-}9m^2/1lớp/1kg$	23kg/thùng
		đ/lon	350.000		6kg/lon
-	COMMAX-SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng (CMST)	đ/thùng	1.010.000		22kg/thùng
		đ/lon	368.000		6kg/lon
-	COMMAX-EASY CLEAN: Sơn lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả (CM6.3)	đ/thùng	1.798.000		22kg/thùng
		đ/lon	504.000		6kg/lon
-	COMMAX-GOLD: Sơn bóng nội thất cao cấp, màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả (CM6.5NO)	đ/thùng	2.506.000	$10\text{-}12m^2/1lớp/1kg$	20kg/thùng
		đ/lon	790.000		5kg/lon
		"	178.000		1kg/lon
-	COMMAX-PLATINUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (CM6.10NO)	đ/thùng	2.957.000		20kg/thùng
		đ/lon	952.000		5kg/lon
		"	207.000		1kg/lon
b	**Sơn ngoại thất**				
-	COMMAX-SATIN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp, màng sơn mịn, chống rêu mốc, láng đẹp, bền màu (CM6.4)	đ/thùng	1.491.000	$7\text{-}9m^2/1lớp/1kg$	23kg/thùng
		đ/lon	524.000		6kg/lon
-	COMMAX-DIACMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi (CM6.5NG)	đ/thùng	2.865.000	$10\text{-}12m^2/1lớp/1kg$	20kg/thùng
		đ/lon	923.000		5kg/lon
		"	200.000		1kg/lon
-	COMMAX-NANO PROTEC: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu (CM6.10NG)	đ/lon	1.089.000		5kg/lon
		"	235.000		1kg/lon
c	**Sơn lót kiềm**				
-	COMMAX-NANO.INT: Sơn lót nội thất, trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng (CM6.11)	đ/thùng	1.110.000	$8\text{-}10m^2/1lớp/1kg$	22kg/thùng
		đ/lon	403.000		6kg/lon
-	COMMAX-PRICMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất, trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm (CM6.6NO)	đ/thùng	1.540.000	$10\text{-}12m^2/1lớp/1kg$	22kg/thùng
		đ/lon	567.000		5.7kg/lon
-	COMMAX-PRICMER.INT-LUXURY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao (CM6.12NO)	đ/thùng	1.694.000		22kg/thùng
		đ/lon	622.000		5.7kg/lon
-	COMMAX-PRICMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian (CM6.6NG)	đ/thùng	1.988.000		22kg/thùng
		đ/lon	678.000		5.7kg/lon
-	COMMAX-PRICMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả (CM6.12NG)	đ/thùng	2.186.000		22kg/thùng
		đ/lon	744.000		5.7kg/lon
d	**Sơn chống thấm**				
-	COMMAX-CT07: Sơn chống thấm đa năng, chống thấm, chống rêu mốc tối đa hệ trộn xi măng (CM6.7)	đ/thùng	2.224.000	$3\text{-}3.5m^2/1lớp/1kg$	20kg/thùng
		đ/lon	659.000		5kg/lon
		"	196.000		1kg/lon
-	COMMAX-COLOR FLEX: Sơn chống thấm màu hiệu quả, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng (CM6.77)	đ/lon	2.696.000		20kg/thùng
		"	821.000		5kg/lon
e	**Sơn trang trí**				
-	COMMAX-SURFACE: Sơn phủ bóng, làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa (CMCL)	đ/lon	835.000		5kg/lon
		"	230.000		1kg/lon
d	**Bột bả**				
-	COMMAX-BB: Bột bả nội thất (CM6.8)	đ/bao	299.000	$1\text{-}1,3m^2/1lớp/1kg$	40kg/bao
-	COMMAX-BB: Bột bả ngoại thất (CM6.9)	"	396.000		

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Tính năng sản phẩm	Trọng lượng
10	**SƠN KCC- QCVN 16:2017/BXD**	**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh**			
a	**Nội thất kinh tế**				
-	SUPRO INTEX-1000-4L	đồng/lon	247.405		4L
-	SUPRO INTEX-1000-18L	đồng/thùng	914.537		18L
b	**Nội thất chất lượng LATEX**				
-	KORETON PLUS BASE 1-5	đồng/lon	561.100	- Màng sơn: Mờ. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phấn hóa. - Độ phủ lý thuyết: 10-12 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	5L
-	KORETON PLUS BASE 2-5	"	561.100		5L
-	KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-5	"	640.622		5L
-	KORETON PLUS BASE 1-18	đồng/thùng	1.665.596		18L
-	KORETON PLUS BASE 2-18	"	1.665.596		18L
-	KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-18	"	1.842.339		18L
c	**Nội thất dễ lau chùi**				
-	VINYL FRESH BASE 1-1	đồng/lon	223.118	- Màng sơn: Mờ cổ điển. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phấn hóa, chống bám bẩn, lau chùi vượt trội, kháng khuẩn. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	VINYL FRESH BASE 3-1	"	223.118		1L
-	VINYL FRESH BASE 1-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 2-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 3-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 4-5	"	976.404		5L
-	VINYL FRESH BASE 1-15	đồng/thùng	2.635.374		15L
-	VINYL FRESH BASE 2-15	"	2.635.374		15L
-	VINYL FRESH BASE 3-15	"	2.635.374		15L
-	VINYL FRESH BASE 4-15	"	2.635.374		15L
-	VINYL LITE BASE 4-1	đồng/lon	152.422	- Màng sơn: Mờ. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phấn hóa, chống bám bẩn, dễ lau chùi, kháng khuẩn. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	VINYL LITE BASE 1-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 2-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 3-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 4-5	"	693.646		5L
-	VINYL LITE BASE 1-15	đồng/thùng	1.868.870		15L
-	VINYL LITE BASE 2-15	"	1.868.870		15L
-	VINYL LITE BASE 3-15	"	1.868.870		15L
-	VINYL LITE BASE 4-15	"	1.868.870		15L

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Tính năng sản phẩm	Trọng lượng
-	HI SHEEN BASE 1-1	đồng/lon	238.577	- Siêu bóng. Lau chùi vượt trội, Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phấn hóa, chống bám bẩn, dễ lau chùi, kháng khuẩn.	1L
-	HI SHEEN BASE 2-1	"	238.577		1L
-	HI SHEEN BASE 1-5	"	1.044.899		5L
-	HI SHEEN BASE 2-5	"	1.044.899		5L
-	HI SHEEN - 15	đồng/thùng	3.300.382		15L
d	**Nội thất cao cấp bóng ngọc trai**				
-	VINYL GLOW BASE 1-5	đồng/lon	1.420.429	- Màng sơn: Bóng. - Thân thiện với môi trường.	5L
-	VINYL GLOW BASE 2-5	"	1.420.429		5L
-	VINYL GLOW BASE 3-5	"	1.420.429	- Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phấn hóa, chống bám bẩn, dễ lau chùi, kháng khuẩn. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	5L
-	VINYL GLOW BASE 4-5	"	1.420.429		5L
-	VINYL GLOW BASE 1-15	đồng/thùng	4.055.884		15L
-	VINYL GLOW BASE 2-15	"	4.055.884		15L
-	VINYL GLOW BASE 3-15	"	4.055.884		15L
-	VINYL GLOW BASE 4-15	"	4.055.884		15L
e	**Ngoại thất**				
-	KORECARE HS BASE 3-1	đồng/lon	245.206	- Màng sơn: Bóng và mờ. Thân thiện với môi trường. Chịu thời tiết tốt. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phấn hóa, kháng tia UV, chống bám bụi, chống thấm. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	KORECARE HS BASE 4-1	"	245.206		1L
-	KORECARE HS BASE 1-5	"	1.060.343		5L
-	KORECARE HS BASE 2-5	"	1.060.343		5L
-	KORECARE HS BASE 3-5	"	1.060.343		5L
-	KORECARE HS BASE 4-5	"	1.060.343		5L
-	KORECARE HS BASE 2-18	đồng/thùng	3.273.839		18L
-	KORECARE HS BASE 3-18	"	3.273.839		18L
-	KORECARE HS BASE 4-18	"	3.273.839		18L
-	KORELITE BASE 2-1	đồng/lon	174.515	- Màng sơn: Mờ. Thân thiện với môi trường. - Bền màu, không bong tróc, chống rong rêu và nấm mốc, độ che lấp cao, không phấn hóa, kháng tia UV, chống bám bụi, chống thấm. - Độ phủ lý thuyết: 10-12 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	KORELITE BASE 3-1	"	174.515		1L
-	KORELITE BASE 4-1	"	174.515		1L
-	KORELITE BASE 1-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 2-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 3-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 4-5	"	773.169		5L
-	KORELITE BASE 1-18	đồng/thùng	2.281.953		18L
-	KORELITE BASE 2-18	"	2.281.953		18L
-	KORELITE BASE 3-18	"	2.281.953		18L
-	KORELITE BASE 4-18	"	2.281.953		18L

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Tính năng sản phẩm	Trọng lượng
-	KORESHIELD HS BASE 1-1	đồng/lon	273.927	- Màng sơn cao cấp: Bóng và mờ. Thân thiện với môi trường. - Chịu thời tiết tốt, bền màu, bám dính tốt, chống rong rêu và nấm mốc, độ phủ cao, không phấn hóa, kháng tia UV, chống bám bụi, chống thấm. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	KORESHIELD HS BASE 2-1	"	273.927		1L
-	KORESHIELD HS BASE 3-1	"	273.927		1L
-	KORESHIELD HS BASE 4-1	"	273.927		1L
-	KORESHIELD HS BASE 1-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS BASE 2-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS BASE 3-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS BASE 4-5	"	1.082.452		5L
-	KORESHIELD HS -18	đồng/thùng	3.888.000		18L
f	**Ngoại thất ACRYLIC cao cấp**				
-	KOREVER HS BASE 1-1	đồng/lon	397.633	- Sơn nước ngoại thất cao cấp 100% nhựa Acrylic chống nấm mốc và rêu, chống bám bụi, chống thấm.	1L
-	KOREVER HS BASE 2-1	"	397.633		1L
-	KOREVER HS BASE 4-1	"	397.633	Chống tia cực tím và chịu thời tiết tuyệt vời. Bóng mờ. Thân thiện với môi trường. độ che phủ cao, không phấn hóa. - Độ phủ lý thuyết: 10-13 (m2/lít). - Thời gian khô: Tối thiểu 2 giờ. - Thời gian sơn lớp kế tiếp: 2-3 giờ	1L
-	KOREVER HS BASE 1-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 2-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 3-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 4-5	"	1.709.826		5L
-	KOREVER HS BASE 1-18	đồng/thùng	5.613.243		18L
g	**Sơn lót**				
-	KORESIL 450 WHITE-5	đồng/lon	1.009.541	- Sơn lót nội, ngoại thất cao cấp chống kiềm hóa. Kháng hoa muối. Bám dính,che phủ cao,dễ sử dụng	5L
-	KORESIL 450 WHITE-18	đồng/thùng	3.242.919		18L
-	WALL SEALER 100-5	đồng/lon	733.394	- Sơn lót nội, ngoại thất chống kiềm hóa. Kháng hoa muối. Bám dính tốt, che phủ cao, dễ sử dụng	5L
-	KORESIL 400 WHITE-18	đồng/thùng	2.430.000		18L
-	WALL SEALER 500-5	đồng/lon	1.150.920	- Sơn lót kháng hiện tượng hoa muối xuất sắc. Chống kiềm vượt trội. Thi công được trên tường mới còn ẩm. Bám dính tốt, che phủ cao, dễ sử dụng	5L
-	WALL SEALER 500-18	đồng/thùng	3.704.577		18L
h	**Sơn chống thấm**				
-	SUPRO WATERPROOF	đồng/lon	843.851	- Chống thấm cao cấp cho tường và sân thượng. Thời gian khô: 15-30 phút	4kg
-	SUPRO WATERPROOF	đồng/thùng	3.306.989		17kg
i	**Bột trét tường**				
-	DURA PUTTY (Ngoại thất cao cấp)	đồng/bao	289.677	- Bột trét ngoại thất cao cấp. Che lấp khe nứt nhỏ, tạo bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao	40Kg
-	SUPRO PUTTY INTERIOR - NEW (Nội thất)	đồng/bao	201.035	- Bột trét nội thất. Che lấp khe nứt nhỏ, tạo bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao	40Kg
-	SUPRO PUTTY EXTERIOR - NEW (Nội, ngoại thất)	đồng/bao	238.610	- Bột trét nội, ngoại thất. Che lấp khe nứt nhỏ, tạo bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao	40Kg

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Trọng lượng
11	SƠN NERO - QCVN 16:2017/BXD	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
a	Bột trét tường				
-	NERO N8 (NEW)	đồng/bao	300.909	Độ phủ: 0.6 - 0.8 m^2/kg	40kg
-	NERO N9 (NEW)	"	373.636		40kg
-	NERO PLUS INT (NEW)	"	350.909		40kg
-	NERO PLUS EXT (NEW)	"	420.000		40kg
-	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sử dụng nội và ngoại thất)	"	482.727	Độ phủ: 0.7 - 0.8 m^2/kg	40kg
b	Sơn lót chống kiềm				
-	NERO SPECIAL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	đồng/lon	462.727	Độ phủ 9-11 m^2/lít/lớp	5L
		đồng/thùng	1.479.091		18L
-	MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	đồng/lon	104.545		1kg
		đồng/lon	540.000		5L
		đồng/thùng	1.576.364		18L
-	MODENA SEALER PLUS (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO)	đồng/lon	125.455	Độ phủ 10-12 m^2/lít/lớp	1kg
		đồng/lon	642.727		5L
		đồng/thùng	2.075.455		18L
-	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) (Chống ố, chống kiềm và chống gốc nước)	đồng/lon	172.727		1kg
		đồng/lon	830.909		5L
		đồng/thùng	2.794.545		18L
c	Vật liệu chống thấm				
-	NERO11A (NEW)	đồng/lon	150.909	Định mức 2-3 m^2 / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước)	1kg
		"	673.636		5kg
		"	2.397.273		20kg
-	NERO11B (NEW)	đồng/lon	118.182	Định mức 2-3 m^2 / kg/2 lớp (khi đã pha trộn)	1kg
		"	509.091		5kg
		"	1.825.455		20kg
d	Sơn nước nội thất				
-	NERO SUPER WHITE (NEW) (Siêu trắng trần)	đồng/lon	315.455	Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp	4L
		đồng/thùng	1.146.364		17L
-	NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	đồng/lon	208.182		5kg
		đồng/thùng	801.818		25.5kg
-	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả)	đồng/lon	430.909		5L
		đồng/thùng	1.386.364		18L
-	NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)	đồng/lon	215.455		1L
		đồng/lon	855.455		5L
		đồng/thùng	2.572.727		17L
-	NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp)	đồng/lon	1.107.273	Độ phủ 11-13 m^2 / lít/lớp	5L
		đồng/thùng	3.582.727		18L
e	Sơn nước ngoại thất				
-	NERO N9 NGOẠI THẤT (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi)	đồng/lon	103.636	Thường - Độ phủ 11-13 m^2 / lít/lớp	1kg
		đồng/lon	401.818		3,6L
		đồng/thùng	1.781.818		18L
		đồng/lon	120.909	Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m^2 / lít/lớp	1kg
		đồng/lon	452.727		3,6L
		đồng/thùng	2.023.636		18L

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức, độ phủ	Trọng lượng
-	NERO PLUS NGOẠI THẤT (Bóng mờ - Chống thấm cao)	đồng/lon	164.545	Thường - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp	1kg
		đồng/lon	904.545		5L
		đồng/thùng	2.940.000		18L
		đồng/lon	183.636	Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp	1kg
		đồng/lon	994.545		5L
		đồng/thùng	3.236.364		18L
		đồng/lon	199.091	Đậm (**) - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp	1kg
		đồng/lon	1.085.455		5L
		đồng/thùng	3.527.273		18L
-	NERO SUPER SHIELD PEARL (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai)	đồng/lon	242.727	Thường - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp	1L
		đồng/lon	1.125.455		5L
		đồng/thùng	3.786.364		18L
		đồng/lon	271.818	Đậm (*) - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp	1L
		đồng/lon	1.248.182		5L
		đồng/thùng	4.186.364		18L
		đồng/lon	298.182	Đậm (**) - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp	1L
		đồng/lon	1.377.273		5L
-	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp)	đồng/lon	274.545	Độ phủ 12-14 m² / lít/lớp	1L
		đồng/lon	1.280.000		5L
d	**Sơn dầu**				
-	Nero trắng bóng	đồng/lon	63.636	Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp	0,375L
		đồng/lon	121.818		0,8L
		đồng/lon	439.091		3L
		đồng/thùng	2.482.727		18L
-	Nero màu bóng (Ngoại trừ màu 38,39)	đồng/lon	62.727		0,375L
		đồng/lon	110.909		0,8L
		đồng/lon	417.273		3L
		đồng/thùng	2.286.364		18L
-	Nero màu bóng (Màu 38,39)	đồng/lon	68.182		0,375L
		đồng/lon	121.818		0,8L
		đồng/lon	456.364		3L
		đồng/thùng	2.501.818		18L
-	ero bóng mờ (Màu DM01, DM 02 và DM03	đồng/lon	72.727		0,375L
		đồng/lon	129.091		0,8L
		đồng/lon	472.727		3L
		đồng/thùng	2.514.545		18L
-	Nero màu bạc	đồng/lon	72.727		0,375L
		đồng/lon	129.091		0,8L
		đồng/lon	472.727		3L
		đồng/thùng	2.514.545		18L
-	Nero chống rỉ chu	đồng/lon	45.455		0,375L
		đồng/lon	84.545		0,8L
		đồng/lon	298.182		3L
		đồng/thùng	1.626.364		18L
-	Nero chống rỉ xám	đồng/lon	49.091		0,375L
		đồng/lon	85.455		0,8L
		đồng/lon	317.273		3L
		đồng/thùng	1.685.455		18L

PHỤ LỤC SỐ 5: VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá
				Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
1	**Bộ đèn đơn:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	109.091
	Hiệu Điện Quang loại 0,6m		"	86.364
2	**Bộ đèn đôi:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	136.364
3	**Bộ đèn đôi máng xương cá:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	163.636
4	**Ổ cắm các loại:**			
	Ổ cắm nhựa:	02 lỗ Thái	đ/cái	8.200
		02 lỗ nội	"	7.300
		06 lỗ Thái	"	9.100
	Ổ cắm ngầm tường:	01 lỗ + 01 mặt nạ	đ/bộ	12.700
		02 lỗ + 02 mặt nạ	"	20.000
5	**Công tắc các loại:**			
	Công tắc chìm đơn		đ/bộ	4.500
	Công tắc chìm đôi		"	14.500
	Công tắc nổi (Thái)		"	4.500
	Công tắc Cadivi		"	4.500
6	**Bảng điện:**	8x12	đ/cái	2.700
		8x16	"	3.600
		8x24	"	4.500
		11x13	"	4.500
		13x18	"	5.500
		11x18	"	5.500
		16x20	"	5.500
		16x24	"	6.400
		20x25	"	10.000
		25x30	"	10.000
		30x30	"	18.200
7	**Hộp nối dây nhựa**	150x150	đ/cái	11.500
8	**Ống luồn dây điện:**			
8.1	**Ống luồn dây điện Cadivi**			
a	Ống luồn thẳng (Cadivi)			
	Phi 16 - CA16	2,9mét/ống	đ/ống	18.600
	Phi 20 - CA20	"	"	25.200
	Phi 25 - CA25	"	"	34.000
	Phi 32 - CA32	"	"	49.600
b	Ống luồn đàn hồi (Cadivi)			
	Phi 16 - CAF16	50mét/cuộn	đ/cuộn	183.500
	Phi 20 - CAF20	"	"	208.100
	Phi 25 - CAF25	40 mét/cuộn	"	230.400
	Phi 32 - CAF32	25 mét/cuộn	"	230.700

PHỤ LỤC SỐ 4

GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TẤM LỢP, TÔN KẼM, TÔN LẠNH...

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng
Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá
I	**TẤM LỢP ONDULINE**				Giá bán tại kho - địa chỉ: 14 Cần Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	Tên sản phẩm	Quy cách	Xuất xứ, chất liệu		
1	Tấm lợp (màu xanh, đỏ)	2m x 0,95m x 3mm	Châu Âu	đ/m^2	240.000
2	Tấm nóc (màu xanh, đỏ)	0,925m x 0,48m x 3mm	"	"	111.000
3	Đinh vít bắn (có mũ bảo vệ đầu đinh)	0,75cm	Việt Nam	đ/cái	1.200
II	**TẤM LỢP SINH THÁI ĐỒNG TIẾN**				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Tên sản phẩm	Quy cách (Dài x Rộng x Dày)	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
1	Tấm lợp sinh thái loại 1 (sóng cao 25mm, rộng 75mm) - Trọng lượng trung bình: 12,4 kg	2.300mmx1.040mmx4mm	TCCS 01:2013/ĐT	đồng/tấm	290.000
2	Tấm úp nóc - Trọng lượng trung bình: 6,5 - 7,0 kg	2000mmx600mm		"	190.000
3	Tấm phẳng sinh thái loại 6mm - Trọng lượng trung bình: 20 ± 0,5 kg	2300mmx1200mmx6mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	400.000
4	Tấm phẳng sinh thái loại 8mm - Trọng lượng trung bình: 28 ± 0,5 kg	2.300mmx1.200mmx8mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	500.000
5	Tấm phẳng sinh thái loại 10mm - Trọng lượng trung bình: 35 ± 0,5 kg	2300mmx1200mmx10mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	600.000

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
8.2	**Ống luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa**			
a	**Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC)**			
	Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1: 1996 (TC Châu Âu)			
	Quy cách	Chiều dài (mét/cây)		
	20x10	2,0	đ/cây	9.900
	24x14	2,0	"	13.600
	39x19	2,0	"	23.500
	60x40	2,0	"	53.600
	80x40	2,0	"	79.100
	100x40	2,0	"	96.800
	20x10	1,7	"	8.400
	24x14	1,7	"	11.500
	39x19	1,7	"	20.000
	60x40	1,7	"	45.600
	80x40	1,7	"	67.200
	100x40	1,7	"	82.200
b	**Ống luồn dây điện:**	Chiều dài (mét/ống)		
	Phi 11 (dày)	2,0	đ/ống	3.200
	Phi 13 (dày)	2,0	"	4.200
	Phi 16 (dày)	2,0	"	4.500
	Phi 11 (mỏng)	1,8	"	1.900
	Phi 13 (mỏng)	1,8	"	2.600
	Phi 16 (mỏng)	1,8	"	3.900
c	**Ống luồn dây điện ngầm (loại uốn cong được) sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 26-2010/ĐH**			
		Chiều dài (mét/ống)		
	Phi 16 x 1,5mm	2,92	đ/ống	20.000
	Phi 20 x 1,7mm	2,92	"	23.000
	Phi 25 x 2,0mm	2,92	"	33.100
	Phi 32 x 2,4mm	2,92	"	51.300
	Phi 40 x 2,4mm	2,92	"	62.600
	Phi 50 x 2,4mm	2,92	"	86.100
d	**Ống luồn dây điện lượn sóng PE (ống ruột gà)**			
	Loại 1: Màu trắng	Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16	50	đ/cuộn	122.000
	Phi 20	50	"	201.000
	Phi 25	50	"	338.000
	Loại 2: Màu xám	Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16	50	đ/cuộn	88.000
	Phi 20	50	"	119.000
	Phi 25	50	"	164.000

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
9	**Quạt điện dân dụng:**			
-	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai			
	Quạt trần 1,4m		đ/bộ	614.500
-	Quạt Dolphin:	Quạt treo tường 01 dây	đ/cái	197.300
		Quạt treo tường 02 dây	"	304.500
		Quạt trần đảo chiều	"	281.800
-	Quạt Senko:	Quạt treo tường 02 dây	"	241.800
10	**Điều hòa nhiệt độ:**			
-	***TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:***			
	10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV		đ/bộ	7.409.000
	13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV		"	9.773.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV		"	13.591.000
-	***LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:***			
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA		đ/bộ	6.627.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA		"	8.082.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA		"	12.264.000
-	***Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:***			
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7		đ/bộ	5.273.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7		"	6.500.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7		"	9.818.000
-	***Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao:***			
	RT9/RC9BM9 (1HP)		đ/bộ	5.436.000
	RT12/RC12BM9 (1,5HP)		"	6.773.000
	RT18/RC18BM9 (2HP)		"	9.409.000
	RT24/RC24BM9 (2,5HP)			13.273.000
	Ghi chú: Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng Riêng Blốc của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành 05 năm.			
11	**Cầu dao CADIVI các loại:**			
	Cầu dao 02 pha:	15A	đ/cái	33.100
		20A	"	33.100
		30A	"	42.100
		60A	"	66.900
		100A	"	148.400
	Cầu dao 03 pha:	30A	"	67.800
		60A	"	110.300
		100A	"	240.700
	Cầu dao 02 pha đảo:	20A	"	42.300
		30A	"	51.000
		60A	"	84.000
	Cầu dao 03 pha đảo:	20A	"	65.700
		30A	"	80.000
		60A	"	123.700
	Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 pha		"	27.720
	Nắp chụp aptomat		"	640
	Modul âm tường		"	4.100

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
12	**Sản phẩm đèn cao áp, đèn pha, trụ đèn chiếu sáng, trụ trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải (dienchieusangfuhailight.com.vn)**		
Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO1400:2004, EN 50102:1995			
12.1	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Chip Led Cree-USA/PHILIPS - Bảo hành 5 năm**		
-	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10	đ/bộ	4.145.455
-	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10	"	4.750.000
-	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10.	"	5.272.727
-	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	5.636.364
-	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6.272.727
-	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6.390.909
-	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6.636.364
-	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.181.818
-	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8.272.727
	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9.181.818
-	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9.936.364
-	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	10.272.727
-	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11.727.273
-	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12.636.364
12.2	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT ODIN: Chip Led Cree-USA/PHILIPS - Bảo hành 5 năm**		
-	ODIN 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.727.273
-	ODIN 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6.818.182
-	ODIN 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.090.909
-	ODIN 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.727.273
-	ODIN 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8.727.273
-	ODIN 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	10.000.000
-	ODIN 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	10.454.545
-	ODIN 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	10.909.091
12.3	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: Chip Led Cree-USA/PHILIPS - Bảo hành 5 năm**		
-	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67.	đ/bộ	4.272.727
-	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67	"	4.690.909
-	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	5.254.545
-	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6.090.909
-	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6.818.182
-	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.027.273
-	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.181.818
-	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.854.545
-	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8.909.091
-	CMC 120W, 2 LEDs, 1.65A, 18.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9.727.273
-	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	10.727.273
-	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11.090.909
-	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 25.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11.363.636
-	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12.454.545
-	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	14.090.909
12.4	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Chip Led Cree-USA/PHILIPS - Bảo hành 5 năm**		
-	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.181.818
-	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.609.091
-	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.727.273
-	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8.272.727
-	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9.000.000
-	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	10.181.818
-	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11.363.636
-	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12.000.000
-	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12.545.455

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
12.4	**Đèn Led sân vườn MFUHAILIGHT GL: Chip Led Cree-USA/PHILIPS**		
-	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	8.545.455
-	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	"	9.454.545
-	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	"	6.436.364
-	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	"	7.272.727
-	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	"	8.727.273
-	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	"	9.545.455
-	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	"	9.909.091
-	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	"	10.363.636
-	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	"	6.909.091
-	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	"	7.545.455
-	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	"	7.000.000
-	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	"	7.636.364
-	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	"	7.090.909
-	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm	"	7.727.273
-	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng	"	2.000.000
12.5	**Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: Chip Led Cree-USA - Bảo hành 3 năm**		
-	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	đ/bộ	3.022.727
-	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54	"	2.681.818
-	FL17, công suất 5W - 15W, IP54	"	3.300.000
-	FL18, công suất 5W - 15W, IP54	"	3.200.000
-	FL19, công suất 5W - 15W, IP54	"	3.250.000
	FL20, công suất 5W - 15W, IP54	"	3.100.000
12.6	**Đèn pha Led MFUHAILIGHT FBM: Chip Led Cree-USA/PHILIPS - Bảo hành 5 năm**		
	FBM 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66	đ/bộ	4.545.455
	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6.618.182
	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7.863.636
	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8.272.727
	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	10.000.000
	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11.636.364
	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12.909.091
12.7	**Đèn pha Led MFUHAILIGHT F326: Chip Led Cree-USA/PHILIPS - Bảo hành 5 năm**		
	F326 - 280W - 33.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	14.636.364
	F326 - 330W - 43.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	15.909.091
	F326 - 400W - 48.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	20.000.000
-	F326 - 450W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	20.909.091
-	F326 - 500W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	22.727.273
-	F326 - 600W - 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	24.545.455
Sản xuất theo Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994			
12.8	**Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện Layrton made in Spain (Tây Ban Nha) + Bóng Osram super 4 years made in Sovakia**		
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/bộ	3.681.818
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 -250w Sodium 220V	"	4.000.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	4.090.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.272.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	"	3.454.545
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	"	3.590.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	3.818.182
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.045.455
12.9	**Đèn cao áp MFUHAILIGHT - Liên doanh - Bảo hành 12 tháng**		
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/bộ	2.000.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	"	2.272.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.500.000

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/bộ	2.545.455
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-70w Sodium 220V	"	2.772.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	"	2.363.636
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	"	2.590.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.636.364
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	2.863.636
12.10	**Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng - tiêu chuẩn TCVN 3902-1984**		
-	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/trụ	12.090.909
-	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	12.090.909
-	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	13.272.727
-	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	13.090.909
-	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	16.181.818
-	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	"	15.909.091
-	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	"	14.727.273
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	"	5.510.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	5.400.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	"	11.550.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	11.110.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	13.750.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	"	9.450.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	"	9.450.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	12.132.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	13.250.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	"	17.150.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	"	13.700.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	"	12.150.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	14.950.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	10.550.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	14.650.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	"	10.450.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	"	14.000.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	"	17.850.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	"	17.300.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	13.530.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	16.390.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	13.200.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	14.900.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	15.180.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	"	18.920.000
-	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/đế	7.500.000
-	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	8.650.000
-	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12.600.000
-	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đ/cây	1.010.000
12.11	**Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT - Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123**		
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.100.000

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.370.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	4.305.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	"	4.745.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.950.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi; D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.110.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.540.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi; D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.760.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.960.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.760.000
13	**Sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED thương hiệu Điện Quang**		
13.1	**Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ - Tiêu chuẩn TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007**		
-	LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/cái	501.818
-	LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	"	501.818
-	LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	"	1.257.273
13.2	**Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ - Tiêu chuẩn TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007**		
-	LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/cái	667.273
-	LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	"	111.818
-	LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) - TCCS Điện Quang	"	111.818
-	LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) - TCCS Điện Quang	"	195.455
13.3	**Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/cái	219.091
-	LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"	383.636
13.4	**Đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	177.273
-	LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"	96.364
-	LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	158.182
-	LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636
13.5	**Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/cái	284.000
13.6	**Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	32.727
-	LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	"	40.909
-	LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	"	70.000
-	LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	"	80.909
13.7	**Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	35.455
-	LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	"	43.636

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	đ/cái	40.000
-	LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	"	49.091
-	LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	"	70.000
13.8	**Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ	60.000
-	LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	"	72.727
-	LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	"	87.273
-	LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	"	94.545
-	LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	"	106.364
-	LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc	"	110.909
-	LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	"	119.091
-	LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	"	60.000
-	LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	"	72.727
13.9	**Đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái	67.273
-	LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	"	96.364
-	LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	109.091
-	LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	114.545
-	LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	"	235.455
-	LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	"	243.636
-	LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	"	191.818
-	LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	"	185.455
-	LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	114.545
-	LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	158.182
-	LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636
-	LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	192.727
13.10	**Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ	168.182
-	LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	"	240.000
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	"	141.818
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	"	206.364
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	"	141.818
-	LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	"	206.364
-	LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	"	100.000
-	LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	"	132.727
13.11	**Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDHB05 (40W daylight)	đ/bộ	669.091
-	LEDHB05 (60W daylight)	"	1.064.545
-	LEDHB05 (80W daylight E40)	"	1.255.455
-	LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	"	3.426.364
13.12	**Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang**		
-	LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ	5.673.636
-	LEDHB02 (200W daylight)	"	6.977.273

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí lắp đặt và thi công)
I	**SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED DÀNH CHO GIÁO DỤC**		
1	**Bộ đèn Led trường học (hiệu ASAMLED)** **Model: GD-40C1 (dành riêng cho Giáo Dục)** **Bao gồm: máng chuyên dụng+2 bóng LED 1.2m** Công suất: 40W ± 5%; Quang thông: 3.800 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ	đ/bộ	1.481.000
2	**Bộ đèn Led chiếu sáng bảng (hiệu ASAMLED)** **Model: GD-20C1 (dành riêng cho Giáo Dục)** **Bao gồm: máng chiếu sáng bảng chuyên dụng+ bóng LED 1.2m.** Công suất: 20W ± 5%; Quang thông: 1.900 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ	"	790.000
II	**SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG DÂN DỤNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED**		
1	**ĐÈN LED BULB ASAMLED 9W** Công suất: **9W** ± **10%** / Quang thông: **760 lm** ± **10% (Typ.)** Chip LED: **Everlight (Đài Loan)** Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K±10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 /Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ65x124 mm / Thân đèn: hợp kim nhôm + PC **Thay thế bóng đèn Compact 18W hoặc bóng đèn sợi đốt 60W.**	đ/cái	176.800
2	**ĐÈN LED BULB ASAMLED 11W** Công suất: **11W** ± **10%** / Quang thông: **940 lm** ± **10% (Typ.)** Chip LED: **Everlight (Đài Loan)**; Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: **100** ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 /Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ65x124 mm/ Thân đèn: hợp kim nhôm + PC **Thay thế bóng đèn Compact 20W hoặc bóng đèn sợi đốt 75W.**	"	195.000
3	**Đèn LED Tube 0.6m** Công suất: 10W ± 10% / Quang thông: **1.050 lm ± 10%** **Chip LED: Everlight (Đài Loan)**; Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ26 x 600mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC **Thay thế bóng đèn huỳnh quang 0.6m 18W / 20W.**	"	248.600
4	**Đèn LED Tube liền máng 0.6m** Công suất: 10W ± 10%/Quang thông: **900 lm ±10%** **Chip LED: EVERLIGHT** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC/Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 /Tuổi thọ: > 30.000 giờ	"	257.400
5	**Đèn LED Tube 1.2m (đuôi cắm hoặc đuôi xoay)** Công suất: 20W ± 10% / Quang thông: **2.100 lm ± 10%** **Chip LED: Everlight (Đài Loan)**; Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ26 x 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC **Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.**	"	340.600

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí lắp đặt và thi công)
6	**Đèn LED Tube liền máng 1.2m** Công suất: 20W ±10% / Quang thông: 2.050 lm ± 10%(Typ.) **Chip LED: Everlight (Đài Loan)** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.	đ/cái	364.000
7	**Đèn Panel 1200x300** Công suất: **40W ± 10%** / Quang thông: **3.600 lm ± 10% (Typ.)** **Chip LED: Everlight (Đài Loan)** Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K ± 10%; Trắng lạnh: 6.500°K ±10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: 1.200x300x13 mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC **Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 2x 36W.**	"	2.120.000
8	**Đèn Panel 600x600** Công suất: **40W ± 10%** / Quang thông: **3.600 lm ± 10% (Typ.)** **Chip LED: Everlight (Đài Loan)** Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K± 10% ;Trắng lạnh: 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: 600x600x13 mm/Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC **Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 3x 18W.**		2.056.000
III	**SẢN PHẨM ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED**		
1	**ĐÈN ĐƯỜNG LED 50W** - Công suất: **50W ± 10%** Quang thông: **4950 lm ± 10%, Chip LED: OSRAM - GERMANY;** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6,500°K ± 10% Điện áp: 85 ÷ 265 VAC / Góc chiếu: 120x60 Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ :> 50.000 giờ Kích thước: 500*215*85MM / Cấp bảo vệ: IP65 **Thay thế đèn Sodium 150W-250W**	đ/cái	3.861.000
2	**ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W** - Công suất: **80W ± 10%** Quang thông: **7.200 lm±10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : **6.500°K ± 10%** Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 60° x 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65 **Thay thế đèn Sodium 150W- 250W**	"	6.000.000
3	**ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W** - Công suất: **100W ± 10%** Quang thông: **9.000 lm±10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 60° x 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65 **Thay thế đèn Sodium 150W- 250W**	"	7.423.000
4	**ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W** - Công suất: **120W ± 10%** Quang thông: **12.000 lm±10%; Chip LED: NICHIA (JAPAN)** Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : **6.500°K ± 10%** Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 70° x 135° LED Driver: MeanWell - TAIWAN Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65 **Thay thế đèn Sodium 150W- 250W**	"	7.864.000

PHỤ LỤC SỐ 6

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm				ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn
	A. Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-1994					
	Cột bê tông ly tâm			**Quy cách, các thông số kỹ thuật**		
1	Cột BTLT	8,4 m	A	Ø160-Ø260	đ/cột	2.198.000
2	Cột BTLT	8,4 m	B	Ø160-Ø260	"	2.280.000
3	Cột BTLT	8,4 m	C	Ø160-Ø260	"	2.489.000
4	Cột BTLT	8,4 m	D	Ø160-Ø260	"	2.660.000
5	Cột BTLT	10,5 m	A	Ø190-Ø330	"	3.146.000
6	Cột BTLT	10,5 m	B	Ø190-Ø330	"	3.604.000
7	Cột BTLT	10,5 m	C	Ø190-Ø330	"	3.949.000
8	Cột BTLT	10,5 m	D	Ø190-Ø330	"	4.274.000
9	Cột BTLT	12 m	A	Ø190-Ø350	"	5.015.000
10	Cột BTLT	12 m	B	Ø190-Ø350	"	6.151.000
11	Cột BTLT	12 m	C	Ø190-Ø350	"	6.947.000
12	Cột BTLT	12 m	D	Ø190-Ø350	"	7.274.000
13	Cột BTLT	14 m	A	Ø190-Ø376	"	7.369.000
14	Cột BTLT	14 m	B	Ø190-Ø376	"	9.047.000
15	Cột BTLT	14 m	C	Ø190-Ø376	"	10.502.000
16	Cột BTLT	14 m	D	Ø190-Ø376	"	10.551.000
17	Cột BTLT	16 m	B	Ø190-Ø403	"	15.933.000
18	Cột BTLT	16 m	C	Ø190-Ø403	"	16.676.000
19	Cột BTLT	16 m	D	Ø190-Ø403	"	17.233.000
20	Cột BTLT	18 m	B	Ø190-Ø429	"	17.496.000
21	Cột BTLT	18 m	C	Ø190-Ø429	"	18.279.000
22	Cột BTLT	18 m	D	Ø190-Ø429	"	18.800.000
23	Cột BTLT	20 m	B	Ø190-Ø456	"	20.321.000
24	Cột BTLT	20 m	C	Ø190-Ø456	"	21.050.000
25	Cột BTLT	20 m	D	Ø190-Ø456	"	22.341.000

STT	Tên sản phẩm		ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
B. Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016				
I	**Cột bê tông li tâm không ứng suất trước**	**Quy cách, các thông số kỹ thuật**		
1	Cột BTLT 7,5 m	NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	đ/cột	2.978.000
2	Cột BTLT 7,5 m	NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.835.000
3	Cột BTLT 7,5 m	NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	"	4.228.000
4	Cột BTLT 8 m	NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	"	3.010.000
5	Cột BTLT 8 m	NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	"	3.205.000
6	Cột BTLT 8 m	NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.910.000
7	Cột BTLT 8 m	NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	"	3.982.000
8	Cột BTLT 8 m	NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	"	4.010.000
9	Cột BTLT 8 m	NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	"	4.350.000
10	Cột BTLT 8,5 m	NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016	"	3.138.000
11	Cột BTLT 8,5 m	NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016	"	3.312.000
12	Cột BTLT 8,5 m	NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.954.000
13	Cột BTLT 8,5 m	NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	4.206.000
14	Cột BTLT 8,5 m	NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016	"	4.539.000
15	Cột BTLT 10 m	NPC.I-10-190-3,5TCVN 5847:2016	"	4.888.000
16	Cột BTLT 10 m	NPC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	5.279.000
17	Cột BTLT 10 m	NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	"	6.065.000
18	Cột BTLT 12 m	NPC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	"	6.368.000
19	Cột BTLT 12 m	NPC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	6.747.000
20	Cột BTLT 12 m	NPC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	"	7.606.000
21	Cột BTLT 12 m	NPC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	"	10.806.000
22	Cột BTLT 12 m	NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	"	11.134.000
23	Cột BTLT 12 m	NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	"	12.816.000
24	Cột BTLT 14 m	NPC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	"	12.279.000
25	Cột BTLT 14 m	NPC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	"	12.680.000
26	Cột BTLT 14 m	NPC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	15.133.000
27	Cột BTLT 14 m	NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	"	16.759.000
28	Cột BTLT 14 m	NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	"	19.674.000
29	Cột BTLT 16 m	NPC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	19.784.000
30	Cột BTLT 16 m	NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	"	20.926.000
31	Cột BTLT 16 m	NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	"	22.482.000
32	Cột BTLT 18 m	NPC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	23.471.000
33	Cột BTLT 18 m	NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	"	24.154.000
34	Cột BTLT 18 m	NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	"	30.758.000
35	Cột BTLT 18 m	NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	"	35.333.000
36	Cột BTLT 20 m	NPC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	30.611.000
37	Cột BTLT 20 m	NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	"	32.512.000
38	Cột BTLT 20 m	NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	"	35.512.000
39	Cột BTLT 20 m	NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	"	38.657.000
40	Cột BTLT 22 m	NPC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	30.819.000
41	Cột BTLT 22 m	NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	"	35.062.000
42	Cột BTLT 22 m	NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	"	38.798.000
43	Cột BTLT 22 m	NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	"	41.544.000

STT	Tên sản phẩm		ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
B. Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016				
II	Cột bê tông ly tâm ứng suất trước	Quy cách, các thông số kỹ thuật		
1	Cột BTLT 7,5 m	PC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	đ/cột	2.380.000
2	Cột BTLT 7,5 m	PC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	2.840.000
3	Cột BTLT 7,5 m	PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	"	3.330.000
4	Cột BTLT 8 m	PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	"	2.405.000
5	Cột BTLT 8 m	PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	"	2.702.000
6	Cột BTLT 8 m	PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	2.912.000
7	Cột BTLT 8 m	PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	"	2.952.000
8	Cột BTLT 8 m	PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	"	3.360.000
9	Cột BTLT 8 m	PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	"	3.520.000
10	Cột BTLT 8,5 m	PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	"	2.565.000
11	Cột BTLT 8,5 m	PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016	"	2.834.000
12	Cột BTLT 8,5 m	PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	"	3.005.000
13	Cột BTLT 8,5 m	PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016	"	3.425.000
14	Cột BTLT 8,5 m	PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016	"	3.666.000
15	Cột BTLT 10 m	PC.I-10-190-3,5TCVN 5847:2016	"	3.594.000
16	Cột BTLT 10 m	PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	4.035.000
17	Cột BTLT 10 m	PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	"	5.025.000
18	Cột BTLT 12 m	PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	"	4.409.000
19	Cột BTLT 12 m	PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	"	5.253.000
20	Cột BTLT 12 m	PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	"	6.314.000
21	Cột BTLT 12 m	PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	"	8.346.000
22	Cột BTLT 12 m	PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	"	9.270.000
23	Cột BTLT 12 m	PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	"	10.878.000
24	Cột BTLT 14 m	PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	"	9.723.000
25	Cột BTLT 14 m	PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	"	11.186.000
26	Cột BTLT 14 m	PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	11.860.000
27	Cột BTLT 14 m	PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	"	13.290.000
28	Cột BTLT 14 m	PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	"	15.510.000
29	Cột BTLT 16 m	PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	21.650.000
30	Cột BTLT 16 m	PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	"	22.050.000
31	Cột BTLT 16 m	PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	"	22.798.000
32	Cột BTLT 18 m	PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	23.750.000
33	Cột BTLT 18 m	PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	"	25.580.000
34	Cột BTLT 18 m	PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	"	27.986.000
35	Cột BTLT 18 m	PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	"	29.112.000
36	Cột BTLT 20 m	PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	27.260.000
37	Cột BTLT 20 m	PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	"	29.008.000
38	Cột BTLT 20 m	PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	"	30.507.000
39	Cột BTLT 20 m	PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	"	31.682.000
40	Cột BTLT 22 m	PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	"	28.039.000
41	Cột BTLT 22 m	PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	"	31.613.000
42	Cột BTLT 22 m	PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	"	34.101.000
43	Cột BTLT 22 m	PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	"	37.141.000

PHỤ LỤC SỐ 7
SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Đơn giá					
			Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh	Công ty TNHH Hợp Thành	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
I	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/đá 1x2)**							
1	D 300	đ/cái	78.000	70.000	-	78.000	-	75.000
2	D 400	"	93.000	80.000	-	101.000	-	85.000
3	D 500	"	112.000	106.000	-		-	-
4	D 600	"	130.000	124.000	-	134.000	-	125.000
5	D 800	"	155.000	145.000	-	154.000	-	150.000
6	D 1000	"	220.000	195.000	-	222.000	-	210.000
7	D 1200	"	302.000	270.000	-	363.000	-	290.000
8	D 1500	"	369.000	330.000	-	391.000	-	350.000
9	D 1800	"	435.000	420.000	-	-	-	-
10	D 2000	"	497.000	495.000	-	-	-	490.000
II	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)**					**(TCVN 5847-1994)**		
1	D 300 - 5	đ/mét	330.000	290.000	334.100	342.000	-	290.000
2	D 400 - 5	"	379.000	360.000	382.900	409.000	-	370.000
3	D 500 - 6	"	516.000	490.000			-	-
4	D 600 - 6	"	609.000	600.000	615.700	622.000	-	605.000
5	D 800 - 8	"	894.000	880.000	906.000	936.000	-	890.000
6	D 1000 - 10	"	1.302.000	1.230.000	1.327.000	1.429.000	-	1.250.000
7	D 1200 - 12	"	2.250.000	2.180.000	2.275.000	2.205.000	-	2.200.000
8	D 1500 - 12	"	2.874.000	2.740.000	2.905.000	2.818.000	-	2.810.000
9	D 1800 - 15	"	3.890.000	4.200.000	4.202.000	-	-	-
10	D 2000 - 15	"	4.916.000	4.680.000	4.968.000	-	-	4.860.000
III	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)**					**(TCVN 5847-1994)**		
1	D 300 - 5	đ/mét	256.000	260.000	262.300	295.000	-	260.000
2	D 400 - 5	"	343.000	320.000	346.700	370.000	-	340.000
3	D 500 - 6	"	440.000	420.000			-	-
4	D 600 - 6	"	514.000	500.000	520.800	522.000	-	510.000
5	D 800 - 8	"	827.000	800.000	836.000	844.000	-	810.000
6	D 1000 - 10	"	1.250.000	1.150.000	1.264.000	1.272.000	-	1.200.000
7	D 1200 - 12	"	2.132.000	2.010.000	2.156.000	2.106.000	-	2.010.000
8	D 1500 - 12	"	2.821.000	2.650.000	2.850.000	2.750.000	-	2.750.000
9	D 1800 - 15	"	3.370.000	3.700.000	3.702.000	-	-	-
10	D 2000 - 15	"	3.975.000	4.260.000	4.017.000	-	-	4.010.000
IV	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)**							
1	D 300 - 5	đ/mét	254.000	230.000	257.900	-	-	250.000
2	D 400 - 5	"	315.000	300.000	319.500	-	-	310.000
3	D 500 - 6	"	403.000	380.000	-	-	-	-
4	D 600 - 6	"	468.000	450.000	474.100	-	-	460.000
5	D 800 - 8	"	744.000	720.000	752.300	-	-	730.000
6	D 1000 - 10	"	1.165.000	1.060.000	1.179.000	-	-	1.100.000
7	D 1200 - 12	"	1.940.000	1.830.000	1.961.000	-	-	1.910.000
8	D 1500 - 12	"	2.766.000	2.400.000	2.795.000	-	-	2.700.000
9	D 1800 - 15		3.168.000	3.160.000	3.204.000	-	-	-
10	D 2000 - 15	"	3.695.000	3.520.000	3.734.000	-	-	3.650.000

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Đơn giá					
			Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh	Công ty TNHH Hợp Thành	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
V	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)**					**(TCVN 5847-1994)**		
1	D 300 - 5	đ/mét	-	-	-	260.000	-	-
2	D 400 - 5	"	-	-	-	319.000	-	-
4	D 600 - 6	"	-	-	-	472.000	-	-
5	D 800 - 8	"	-	-	-	733.000	-	-
6	D 1000 - 10	"	-	-	-	1.102.000	-	-
7	D 1200 - 12	"	-	-	-	1.742.000	-	-
8	D 1500 - 12	"	-	-	-	2.315.000	-	-
VI	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm**							
1	D 300	đ/cái	-	-	81.300	-	-	-
2	D 400	"	-	-	96.600	-	-	-
3	D 600	"	-	-	134.800	-	-	-
4	D 800	"	-	-	160.600	-	-	-
5	D 1000	"	-	-	228.800	-	-	-
6	D 1200	"	-	-	318.700	-	-	-
7	D 1500	"	-	-	382.500	-	-	-
8	D 1800	"	-	-	449.500	-	-	-
9	D 2000	"	-	-	516.600	-	-	-
VII	**Gối cống bê tông cốt thép (thiết kế theo 22TCN272-05)**							
1	D 600	đ/cái	-	-	-	-	130.000	-
2	D 800	"	-	-	-	-	155.000	-
3	D 1000	"	-	-	-	-	220.000	-
4	D 1200	"	-	-	-	-	302.000	-
5	D 1500	"	-	-	-	-	369.000	-
6	D 1800	"	-	-	-	-	435.000	-
7	D 2000	"	-	-	-	-	497.000	-
VIII	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép-Hoạt tải HL93 (thiết kế theo 22TCN272-05) - TCVN 9113:2012**							
1	D 600	đ/m	-	-	-	-	609.000	-
2	D 800	"	-	-	-	-	894.000	-
3	D 1000	"	-	-	-	-	1.302.000	-
4	D 1200	"	-	-	-	-	2.250.000	-
5	D 1500	"	-	-	-	-	2.874.000	-
6	D 1800	"	-	-	-	-	3.890.000	-
7	D 2000	"	-	-	-	-	4.916.000	-
IX	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép -Cống đặt dưới vỉa hè (thiết kế theo 22TCN272-05) - TCVN 9113:2012**							
1	D 600	đ/m	-	-	-	-	514.000	-
2	D 800	"	-	-	-	-	827.000	-
3	D 1000	"	-	-	-	-	1.250.000	-
4	D 1200	"	-	-	-	-	2.132.000	-
5	D 1500	"	-	-	-	-	2.821.000	-
6	D 1800	"	-	-	-	-	3.370.000	-
7	D 2000	"	-	-	-	-	3.975.000	-

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:
- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm CN xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty TNHH Hợp Thành - Đ/c: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
-Công ty CP XNK Phúc Lộc - Đ/c: Số 39, đường Điện Biên Phủ, TP.Quy Nhơn.
-Công ty CP SX TM XD Hải Minh - Đ/c: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội

PHỤ LỤC SỐ 8

GIÁ CÁC LOẠI ỐNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN NHỰA

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
A	**Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất** (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)					
	Kích thước danh nghĩa		Áp lực làm việc	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài		
	Inch	m/m	(Bar)	(mm x mm x m)		
	1/2"	16	16	21 x 1,7 x 4	đ/m	6.200
	1/2"	16	22	21 x 3,0 x 4	"	11.000
	3/4"	20	19	27 x 1,9 x 4	"	8.800
	3/4"	20	22	27 x 3,0 x 4	"	13.700
	1"	25	10	32 x 1,6 x 4	"	9.700
	1"	25	16	34 x 2,1 x 4	"	12.300
	1"	25	18	34 x 3,0 x 4	"	17.900
	11/4"	32	10	40 x 1,9 x 4	"	14.200
	11/4"	32	12	42 x 2,1 x 4	"	16.400
	11/4"	32	16	42 x 3,5 x 4	"	27.000
	11/2"	40	12	49 x 2,5 x 4	"	21.400
	11/2"	40	16	49 x 3,5 x 4	"	29.500
	11/2"	40	10	50 x 2,4 x 4	"	21.900
	2"	50	10	60 x 2,5 x 4	"	26.800
	2"	50	11	60 x 3,0 x 4	"	31.200
	2"	50	12	60 x 4,0 x 4	"	41.300
	2"	50	16	60 x 4,5 x 4	"	48.600
	2"	50	06	63 x 1,9 x 4	"	24.800
	2"	50	10	63 x 3,0 x 4	"	37.800
	2.1/2"	65	08	73 x 3,0 x 4	"	40.700
	2.1/2"	65	06	75 x 2,2 x 4	"	34.500
	2.1/2"	65	10	75 x 3,6 x 4	"	54.100
	2.1/2"	65	08	76 x 3,0 x 4	"	41.000
	2.1/2"	65	12	76 x 4,5 x 4	"	69.300
	3"	80	12	89 x 5,5 x 4	"	96.000
	3"	80	05	90 x 2,2 x 6	"	38.400
	3"	80	06	90 x 2,7 x 6	"	50.200
	3"	80	06	90 x 3,0 x 4	"	48.800
	3"	80	08	90 x 3,5 x 6	"	57.500
	3"	80	09	90 x 4,0 x 4	"	63.200
	3"	80	10	90 x 4,3 x 6	"	77.400
	3"	80	12,5	90 x 5,4 x 6	"	93.900
	4"	100	05	110 x 2,7 x 6	"	60.100
	4"	100	06	110 x 3,2 x 6	"	72.100
	4"	100	08	110 x 4,2 x 6	"	92.100
	4"	100	10	110 x 5,3 x 6	"	114.700
	4"	100	12,5	110 x 6,6 x 6	"	141.100
	4"	100	06	114 x 3,5 x 4	"	70.600
	4"	100	09	114 x 5,0 x 4	"	103.700
	4"	100	12	114 x 7,0 x 4	"	152.200
	4"	100	12	121 x 6,7 x 6 (AS))	"	149.900
	5"	125	05	140 x 3,5 x 4	"	92.000
	5"	125	06	140 x 4,1 x 6	"	116.300
	5"	125	08	140 x 5,0 x 4	"	141.100
	5"	125	10	140 x 6,7 x 6	"	183.100
	5"	125	12	140 x 7,5 x 4	"	208.200

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	6"	150	05	160 x 4,0 x 6	đ/m	129.000
	6"	150	06	160 x 4,7 x 6	"	151.100
	6"	150	08	160 x 6,2 x 6	"	194.800
	6"	150	10	160 x 7,7 x 6	"	240.000
	6"	150	12,5	160 x 9,5 x 6	"	292.000
	6"	150	06	168 x 4,5 x 4	"	135.800
	6"	150	09	168 x 7,0 x 4	"	218.500
	6"	150	12	168 x 9,0 x 4	"	305.500
	6"	150	12	177 x 9,7 x 6 (AS)	"	316.500
	8"	200	05	200 x 4,9 x 6	"	196.300
	8"	200	06	200 x 5,9 x 6	"	235.300
	8"	200	08	200 x 7,7 x 6	"	303.500
	8"	200	10	200 x 9,6 x 6	"	372.600
	8"	200	12,5	200 x 11,9 x 6	"	458.700
	8"	200	06	220 x 6,6 x 4	"	270.200
	8"	200	09	220 x 8,7 x 6	"	352.600
	8"	200	10	222 x 9,7 x 6 (ISO)	"	404.400
	8"	200	05	225 x 5,5 x 6	"	245.500
	8"	200	06	225 x 6,6 x 6	"	295.800
	8"	200	08	225 x 8,6 x 6	"	381.500
	8"	200	10	225 x 10,8 x 6	"	470.500
	10"	250	05	250 x 6,2 x 6	"	310.000
	10"	250	06	250 x 7,3 x 6	"	363.700
	10"	250	08	250 x 9,6 x 6	"	472.700
	10"	250	10	250 x 11,9 x 6	"	575.700
	10"	250	12,5	250 x 14,8 x 6	"	712.900
	10"	250	06	280 x 8,2 x 6	"	456.800
	10"	250	08	280 x 10,7 x 6	"	590.500
	10"	250	10	280 x 13,4 x 6	"	726.200
	12"	300	05	315 x 7,7 x 6	"	465.700
	12"	300	06	315 x 9,2 x 6	"	575.400
	12"	300	08	315 x 12,1 x 6	"	745.400
	12"	300	10	315 x 15,0 x 6	"	912.500
	14"	355	05	355 x 8,7 x 6	"	625.200
	14"	355	06	355 x 10,4 x 6	"	743.800
	16"	400	05	400 x 9,8 x 6	"	777.500
	16"	400	06	400 x 11,7 x 6	"	924.100
	16"	400	10	400 x 19,1 x 6	"	1.475.300
	18"	450	08	450 x 17,2 x 6	"	1.679.100
	20"	500	05	500 x 12,3 x 6	"	1.543.400
	20"	500	06	500 x 14,6 x 6	"	1.830.600
	25"	630	06	630 x 18,4 x 6	"	2.539.600
	25"	630	10	630 x 30,0 x 6	"	4.062.400
B	**Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa**					
I	**Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nong)**					
	Loại	**Quy cách ống** Đường kính ngoài x Độ dày	**Áp suất (bar)**	**Nơi sản xuất** **SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**		
	Ống uPVC (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1		Ø16 x 1,00mm	13	- nt -	đ/m	3.045
2		Ø16 x 0,80mm	10	- nt -	"	2.591
3	A1	Ø21 x 3,00mm	31	- nt -	"	10.500
4	A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	"	6.500

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
5	B	Ø21 x 1,40mm	13	- nt -	đ/m	5.364
6	C	Ø21 x 1,20mm	Thoát	- nt -	"	4.500
7	A1	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	13.500
8	A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.500
9	B	Ø27 x 1,40mm	11	- nt -	"	6.909
10	C	Ø27 x 1,10mm	Thoát	- nt -	"	5.364
11	A1	Ø34 x 4,00mm	27	- nt -	"	22.500
12	A2	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.500
13	A	Ø34 x 1,90mm	12	- nt -	"	11.500
14	B	Ø34 x 1,60mm	10	- nt -	"	9.500
15	C	Ø34 x 1,30mm	Thoát	- nt -	"	8.227
16	A1	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	22.636
17	A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.000
18	B	Ø42 x 1,70mm	8	- nt -	"	13.045
19	C	Ø42 x 1,35mm	Thoát	- nt -	"	10.636
20	A1	Ø49 x 2,80mm	12	- nt -	"	24.273
21	A2	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	20.909
22	A3	Ø49 x 2,20mm	9	- nt -	"	19.000
23	A	Ø49 x 2,00mm	8	- nt -	"	18.000
24	B	Ø49 x 1,90mm	8	- nt -	"	17.182
25	C	Ø49 x 1,45mm	Thoát	- nt -	"	13.091
26	A1	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	43.273
27	A2	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	32.182
28	A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	24.727
29	B	Ø60 x 1,90mm	6	- nt -	"	21.455
30	C	Ø60 x 1,50mm	Thoát	- nt -	"	17.091
31	A1	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	55.500
32	A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	41.182
33	B	Ø76 x 2,50mm	6	- nt -	"	34.500
34	C	Ø76 x 1,80mm	Thoát	- nt -	"	25.364
35	A1	Ø90 x 5,00mm	12	- nt -	"	79.500
36	A2	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	64.500
37	A3	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	49.727
38	A	Ø90 x 2,60mm	6	- nt -	"	42.091
39	B	Ø90 x 2,10mm	4	- nt -	"	33.909
40	C	Ø90 x 1,65mm	Thoát	- nt -	"	26.864
41	A1	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	102.500
42	A2	Ø114 x 4,00mm	9	- nt -	"	86.000
43	A3	Ø114 x 3,50mm	7	- nt -	"	66.000
44	A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	75.500
45	B	Ø114 x 2,90mm	6	- nt -	"	60.000
46	C	Ø114 x 2,40mm	Thoát	- nt -	"	51.000
47	A	Ø168 x 6,50mm	10	- nt -	"	198.000
48	B	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	"	139.000
49	C	Ø168 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	110.000
50	A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	320.000
51	B	Ø220 x 6,50mm	7	- nt -	"	259.000
52	C	Ø220 x 4,00mm	Thoát	- nt -	"	162.500
	Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1		Ø110 x 3,60mm	8	- nt -	đ/m	74.091
2		Ø110 x 3,00mm	7	- nt -	"	60.455

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
3		Ø110 x 2,45mm	Thoát	- nt -	đ/m	49.500
4		Ø130 x 4,50mm	8	- nt -	"	103.500
5		Ø130 x 4,00mm	7	- nt -	"	91.500
6		Ø130 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	84.273
7		Ø140 x 6,50mm	12	- nt -	"	164.000
8		Ø140 x 5,00mm	8	- nt -	"	128.500
9		Ø140 x 4,00mm	7	- nt -	"	103.500
10		Ø140 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	91.364
11		Ø160 x 6,20mm	10	- nt -	"	179.000
12		Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	220.500
13		Ø200 x 4,50mm	5	- nt -	"	168.500
14		Ø200 x 4,00mm	5	- nt -	"	152.000
15		Ø200 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	135.000
16		Ø250 x 6,20mm	6	- nt -	"	290.000
17		Ø250 x 4,90mm	Thoát	- nt -	"	231.000
18		Ø250 x 3,90mm	Thoát	- nt -	"	183.000
19		Ø315 x 8,00mm	6	- nt -	"	485.000
20		Ø315 x 6,20mm	Thoát	- nt -	"	380.000
21		Ø400 x 9,00mm	5	- nt -	"	720.000
22		Ø400 x 7,80mm	Thoát	- nt -	"	622.000
II	**Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)**					
	Loại	**Quy cách ống** Đường kính ngoài x Độ dày	**Áp suất (bar)**	**Nơi sản xuất** **SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**		
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1	L.2A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.727
2	L.2A	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.045
3	L.2A	Ø27 x 2,00mm	15	- nt -	"	9.773
4	L.2A	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.091
5	L.2A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.773
6	L.2A	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.682
7	L.2A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.500
8	L.2A	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	22.591
9	L.2A	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.273
10	L.2A	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	33.636
11	L.2A	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	28.091
12	L.2A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	25.909
13	L.2A	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	44.909
14	L.2A	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	49.500
15	L.2A	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	46.000
16	L.2A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	43.727
17	L.2A	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	66.182
18	L.2A	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	62.682
19	L.2A	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	50.091
20	L.2A	Ø90 x 2,90mm	6	- nt -	"	48.818
21	L.2A	Ø114 x 7,00mm	16	- nt -	"	146.091
22	L.2A	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	106.000
23	L.2A	Ø114 x 3,40mm	7	- nt -	"	73.636
24	L.2A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	68.500
25	L.2A	Ø168 x 7,30mm	11	- nt -	"	224.500
26	L.2A	Ø168 x 7,00mm	10	- nt -	"	220.000

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
27	L.2A	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	đ/m	145.000
28	L.2A	Ø168 x 4,30mm	6	- nt -	"	135.727
29	L.2A	Ø220 x 8,70mm	10	- nt -	"	351.000
30	L.2A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	330.500
31	L.2A	Ø220 x 6,60mm	7	- nt -	"	270.500
32	L.2A	Ø220 x 5,30mm	6	- nt -	"	221.000
33	L.2A	Ø220 x 5,10mm	5	- nt -	"	210.500
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1	L.2A	Ø110 x 5,30mm	12.5	- nt -	đ/m	113.000
2	L.2A	Ø110 x 3,20mm	7	- nt -	"	70.500
3	L.2A	Ø140 x 6,70mm	12.5	- nt -	"	181.000
4	L.2A	Ø140 x 4,10mm	7	- nt -	"	113.000
5	L.2A	Ø160 x 7,70mm	12.5	- nt -	"	235.000
6	L.2A	Ø160 x 4,70mm	7	- nt -	"	149.500
7	L.2A	Ø200 x 9,60mm	12.5	- nt -	"	367.000
8	L.2A	Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	230.000
9	L.2A	Ø225 x 10,80mm	12.5	- nt -	"	457.000
10	L.2A	Ø225 x 6,60mm	7	- nt -	"	291.000
11	L.2A	Ø250 x 11,90mm	12.5	- nt -	"	570.000
12	L.2A	Ø250 x 7,30mm	7	- nt -	"	361.500
13	L.2A	Ø280 x 13,40mm	12.5	- nt -	"	718.000
14	L.2A	Ø280 x 8,20mm	7	- nt -	"	450.000
15	L.2A	Ø315 x 15,00mm	12.5	- nt -	"	895.000
16	L.2A	Ø315 x 9,20mm	7	- nt -	"	570.000
17	L.2A	Ø400 x 19,10mm	12.5	- nt -	"	1.455.000
18	L.2A	Ø400 x 11,70mm	7	- nt -	"	911.000
III	**Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4 mét/cây (không kể đầu nong)**					
	Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	**Quy cách ống** **Đường kính ngoài x Độ dày**	**Áp lực (bar)**	**Nơi sản xuất** **SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**		
1	Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.800
2	Ø16	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.100
3	Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	14.100
4	Ø20	Ø27 x 2,00mm	16	- nt -	"	9.900
5	Ø20	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.200
6	Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.900
7	Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.900
8	Ø25	Ø34 x 2,20mm	14	- nt -	"	13.600
9	Ø25	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.900
10	Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	23.700
11	Ø32	Ø42 x 2,30mm	11	- nt -	"	18.400
12	Ø32	Ø42 x 2,10mm	13	- nt -	"	16.800
13	Ø40	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	23.000
14	Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.700
15	Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	45.300
16	Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	34.400
17	Ø50	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	28.700
18	Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	26.500

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
19	Ø65	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	đ/m	46.000
20	Ø65	Ø75 x 4,00mm	11	- nt -	"	56.300
21	Ø65	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	57.600
22	Ø65	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	50.700
23	Ø65	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	47.100
24	Ø65	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	44.800
25	Ø80	Ø90 x 6,00mm	14	- nt -	"	99.000
26	Ø80	Ø90 x 5,50mm	13	- nt -	"	91.800
27	Ø80	Ø90 x 5,00mm	11	- nt -	"	83.300
28	Ø80	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	68.100
29	Ø80	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	64.500
30	Ø80	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	51.600
31	Ø80	Ø90 x 2,90mm	5	- nt -	"	50.200
32	Ø100	Ø114 x 7,00mm	13	- nt -	"	150.600
33	Ø100	Ø114 x 5,00mm	9	- nt -	"	108.900
34	Ø100	Ø114 x 3,40mm	6	- nt -	"	75.900
35	Ø100	Ø114 x 3,20mm	5	- nt -	"	70.600
36	Ø150	Ø168 x 8,50mm	10	- nt -	"	276.300
37	Ø150	Ø168 x 7,30mm	9	- nt -	"	234.600
38	Ø150	Ø168 x 7,00mm	9	- nt -	"	229.900
39	Ø150	Ø168 x 6,50mm	7	- nt -	"	214.300
40	Ø150	Ø168 x 4,50mm	5	- nt -	"	151.500
41	Ø150	Ø168 x 4,30mm	5	- nt -	"	141.800
42	Ø200	Ø220 x 8,70mm	9	- nt -	"	367.700
43	Ø200	Ø220 x 8,00mm	8	- nt -	"	346.200
44	Ø200	Ø220 x 6,60mm	6	- nt -	"	283.400
44	Ø200	Ø220 x 5,30mm	5	- nt -	"	231.500
45	Ø200	Ø220 x 5,10mm	4	- nt -	"	220.500
46	Ø100	Ø110 x 5,30mm	10	- nt -	"	116.500
47	Ø100	Ø110 x 3,20mm	6	- nt -	"	72.500
48	Ø125	Ø140 x 7,30mm	11	- nt -	"	197.400
49	Ø125	Ø140 x 6,70mm	10	- nt -	"	188.200
50	Ø125	Ø140 x 4,10mm	6	- nt -	"	117.500
51	Ø150	Ø160 x 7,70mm	10	- nt -	"	245.600
52	Ø150	Ø160 x 4,70mm	6	- nt -	"	156.200
53	Ø200	Ø200 x 9,60mm	10	- nt -	"	384.000
54	Ø200	Ø200 x 5,90mm	6	- nt -	"	240.600
55	Ø200	Ø225 x 10,8mm	10	- nt -	"	478.700
56	Ø200	Ø225 x 6,60mm	6	- nt -	"	304.800
57	Ø250	Ø250 x 11,9mm	10	- nt -	"	598.500
58	Ø250	Ø250 x 7,30mm	6	- nt -	"	379.600
59	Ø250	Ø250 x 5,00mm	4	- nt -	"	249.800
60	Ø250	Ø280 x 13,4mm	10	- nt -	"	761.100
61	Ø250	Ø280 x 8,20mm	6	- nt -	"	477.000
62	Ø300	Ø315 x 15,0mm	10	- nt -	"	953.200
63	Ø300	Ø315 x 9,20mm	6	- nt -	"	607.100
64	Ø300	Ø315 x 5,00mm	3	- nt -	"	334.200
65	Ø400	Ø400 x 19,1mm	10	- nt -	"	1.589.600
66	Ø400	Ø400 x 11,7mm	6	- nt -	"	995.300

STT	Loại vật tư: Quy cách Đường kính x độ dày	Loại vật tư: Áp suất DN (PN)	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định: Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty TNHH Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng
	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)							
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m	6.182	6.200	6.150	6.150	
2	Φ21 x 1.8mm	15 bar	"	6.909	-	-	-	
3	Φ21 x 2.0mm	15/18 bar	"	7.455	-	-	-	6.909
4	Φ21 x 3.0mm	25/32 bar	"	10.500	-	-	-	9.818
5	Φ27 x 1.8mm	14 bar	"	8.773	8.800	8.750	8.750	7.818
6	Φ27 x 2.0mm	15/16 bar	"	9.545	-	-	-	8.636
7	Φ27x3.0mm	25 bar	"	13.727	-	-	-	12.364
8	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"	12.273	12.300	12.200	12.200	10.909
9	Φ34 x 2.5mm	15 bar	"	-	-	14.700	14.700	13.455
10	Φ34 x 3.0mm	16/19 bar	"	17.545	-	-	-	15.909
11	Φ42 x 2.1mm	10 bar	"	16.364	16.400	16.300	16.300	
12	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"	22.500	-	-	-	20.909
13	Φ49 x 2.4mm	10 bar	"	21.364	21.400	21.300	21.300	
14	Φ49 x 3.0mm	12 bar	"	26.182	-	-	-	24.818
15	Φ60 x 1.8mm	5/6 bar	"	20.364	-	-	-	18.909
16	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"	22.545	22.600	22.500	22.500	20.455
17	Φ60 x 2.5mm	9 bar	"	27.273	-	-	-	25.273
18	Φ60 x 2.8mm	9/10 bar	"	31.091	31.200	31.100	31.100	28.455
19	Φ60 x 3.0mm	9/12 bar	"	32.909	-	-	-	29.727
20	Φ60 x 3.5mm	12 bar	"	38.364	-	-	-	35.000
21	Φ63 x 1.6mm	5 bar	"	-	21.400	-	-	-
22	Φ63 x 1.9mm	6 bar	"	24.727	24.800	-	-	-
23	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"	37.727	37.800	-	-	-
24	Φ75 x 1.5mm	4 bar	"	-	24.200	-	-	-
25	Φ75 x 1.9mm	5 bar	"	-	-	32.100	32.100	-
26	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"	34.455	34.500	36.300	36.300	-
27	Φ75 x 2.9mm	5 bar	"	-	-	47.400	47.400	-
28	Φ75 x 3.0mm	9.0 bar	"	42.000	-			-
29	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"	54.091	54.100	58.500	58.500	-
30	Φ75 x 4.5mm	12,5 bar	"	-	-	73.800	73.800	-
31	Φ76 x 2.5mm	6 bar	"	37.273	-	-	-	-
32	Φ76 x 3.0mm	7/8 bar	"	41.000	-	-	-	38.182
33	Φ90 x 1.5mm	3,2 bar/thoát	"	-	29.100	-	-	23.364
34	Φ90 x 1.7mm	3 bar/thoát	"	-	28.800	-	-	24.545
35	Φ90 x 2.2mm	5 bar	"	-	-	44.800	44.800	-
36	Φ90 x 2.6mm	6 bar	"	43.455	-			39.818
37	Φ90 x 2.7mm	6 bar	"	-	50.200	51.900	51.900	-
38	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"	48.773	48.800	48.600	48.600	-
39	Φ90 x 3.0mm	6/6.3 bar	"	49.273	-	-	-	45.909
40	Φ90 x 3.5mm	9 bar	"	57.455	-	68.100	68.100	-
41	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"	63.182	63.200	62.700	62.700	57.273
42	Φ90 x 4.3mm	10 bar	"	-	77.400	84.500	84.500	-
43	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"	81.364	-	-	-	75.455
44	Φ90 x 5.4mm	12,5 bar	"	-	-	104.800	104.800	-
45	Φ110 x 1,8mm	3,2bar	"	-	41.800	-	-	-
46	Φ110 x 2,7mm	5 bar	"	-	-	66.700	66.700	-
47	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"	72.091	72.100	76.000	76.000	-
48	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"	92.091	-	106.500	106.500	-

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định				
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất DN (PN)		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty TNHH Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng
49	Φ110 x 5.0mm	9 bar	đ/m	102.182	-	-	-	-
50	Φ110 x 5.3mm	10 bar	"	-	114.700	127.500	127.500	104.545
51	Φ110 x 6.6mm	12,5 bar	"	-	-	157.400	157.400	-
52	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"	68.773	68.800	68.400	68.400	61.818
53	Φ114 x 3.5mm	6/6.3 bar	"	71.455	-	-	-	68.182
54	Φ114 x 3.8mm	6 bar	"	-	81.000	80.600	80.600	-
55	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"	85.727	-	-	-	-
56	Φ114 x 4.9mm	9 bar	"	-	103.700	103.100	103.100	-
57	Φ114 x 5.0mm	9/10 bar	"	105.636	-	-	-	98.182
58	Φ125 x 3.1mm	5 bar	"	-	-	82.500	82.500	-
59	Φ125 x 3.7mm	6 bar	"	-	-	97.800	97.800	-
60	Φ125 x 4.0mm	6 bar	"	98.727	-	-	-	-
61	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"	117.727	-	124.100	124.100	-
62	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"	145.636	-	156.300	156.300	-
63	Φ125 x7.4mm	12,5 bar	"	-	-	191.600	191.600	-
64	Φ130 x 4.0mm	6 bar	"	93.455	-	-	-	-
65	Φ130 x 4.5mm	7 bar	"	106.000	-	-	-	-
66	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"	117.364	-	-	-	110.727
67	Φ140 x 3.5mm	5 bar	"	-	-	103.200	103.200	87.273
68	Φ140 x 4.0mm	6 bar	"	110.818	-	-	-	-
69	Φ140 x 4.1mm	6 bar	"	-	116.300	121.600	121.600	-
70	Φ140 x 4.3mm	6 bar	"	118.909	-	-	-	-
71	Φ140 x 5.0mm	7/8 bar	"	137.545	-	-	-	126.091
72	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"	148.091	-	162.600	162.600	-
73	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"	183.091	183.100	199.200	199.200	163.636
74	Φ140 x 8.3mm	12,5 bar	"	-	-	244.900	244.900	-
75	Φ160 x 4mm	5/6 bar	"	-	129.000	136.500	136.500	110.909
76	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"	151.091	151.100	157.500	157.500	127.273
77	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"	-	-	203.700	203.700	171.818
78	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"	240.000	-	-	-	219.545
79	Φ160 x 9.5mm	12,5 bar	"	-	-	317.400	317.400	-
80	Φ168 x 4.3mm	12,5 bar	"	-	135.800	134.900	134.900	-
81	Φ168 x 4.5mm	3/6 bar	"	149.364	-	-	-	132.727
82	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"	166.364	-	-	-	-
83	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"	218.636	-	-	-	204.545
84	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"	226.818	226.800	225.600	225.600	-
85	Φ200 x 4.9mm	5 bar	"	-	235.300	212.500	212.500	-
86	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"	234.182	-	247.200	247.200	212.455
87	Φ200 x 6.2mm	6/6.3 bar	"	245.182	-	-	-	224.273
88	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"	-	372.600	315.500	315.500	268.182
89	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"	372.545	-	404.100	404.100	351.273
90	Φ200 x 11.9mm	12,5 bar	"	-	-	498.100	498.100	439.091
91	Φ220 x 5.1mm	3 bar	"	-	210.200	208.900	208.900	-
92	Φ220 x 5.9mm	6 bar	"	256.182	-	-	-	-
93	Φ220 x 6.5mm	6 bar	"	281.364	-	-	-	240.909
94	Φ220 x 6.6mm	6 bar	"	-	270.200	268.700	268.700	-
95	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"	352.727	352.600	350.500	350.500	-
96	Φ225 x 5.5mm	5 bar	"	-	295.800	259.100	259.100	-
97	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"	295.727	-	307.200	307.200	257.727

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định				
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất DN (PN)		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty TNHH Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng
98	Φ225 x 8.6mm	8 bar	đ/m	381.455	470.500	398.800	398.800	-
99	Φ225 x 10.8mm	10 bar	"	470.455	-	511.600	511.600	439.091
100	Φ225 x 13.4mm	12.5 bar	"	578.818	-	632.400	632.400	-
101	Φ250 x 6.2mm	5 bar	"	-	363.700	340.800	340.800	263.636
102	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"	363.636	-	397.600	397.600	331.182
103	Φ250 x 7.7mm	6.3 bar	"	380.636	-	-	-	-
104	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"	472.636	575.700	514.000	514.000	-
105	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"	576.364	-	649.800	649.800	534.545
106	Φ250 x 14.8mm	12.5 bar	"	-	-	804.700	804.700	-
107	Φ280 x 6.9mm	5 bar	"	-	456.800	405.300	405.300	-
108	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"	456.727	-	477.500	477.500	610.909
109	Φ280 x 8.6mm	6.3 bar	"	476.818	-	-	-	-
110	Φ280 x 10.7mm	8 bar	"	590.455	726.200	613.500	613.500	610.909
111	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"	726.182	-	841.300	841.300	693.636
112	Φ280 x 16.6mm	12.5 bar	"	-	-	965.700	965.700	
113	Φ315 x 7.7mm	5 bar	"	-	575.400	508.600	508.600	
114	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"	575.364		610.300	610.300	531.273
115	Φ315x12.1mm	8 bar	"	745.364	912.500	766.600	766.600	780.000
116	Φ315x15.0mm	10 bar	"	912.455	-	1.061.500	1.061.500	814.545
117	Φ315x18.7mm	12.5 bar	"	1.032.455	-	1.223.000	1.223.000	-
118	Φ355 x 8.7mm	6 bar	"	625.182	-	-	-	-
119	Φ355 x 10.4mm	6 bar	"	743.727	-	-	-	-
120	Φ355 x 10.9mm	6.3 bar	"	766.182	-	-	-	-
121	Φ400 x 9.8mm	5 bar	"	-	924.100	844.400	844.400	814.800
122	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"	924.091	-	1.004.200	1.004.200	860.000
123	Φ400 x 12.3mm	6.3 bar	"	973.818	-	-	-	-
124	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"	1.202.000	1.475.300	1.300.100	1.300.100	-
125	Φ400 x 19.1mm	10 bar	"	1.481.818	-	-	-	-
126	Φ450x13.2mm	6 bar	"	1.164.273	-	-	-	-
127	Φ450x13.8mm	6.3 bar	"	1.267.000	1.267.000	-	-	-
128	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"	1.523.727	-	-	-	-
129	Φ450 x 21.5mm	10 bar	"	1.936.682	1.936.700	-	-	-
130	Φ500 x 15.3mm	6.3 bar	"	1.559.500	1.559.500	-	-	-
131	Φ500 x 19.1mm	8 bar	"	1.880.000	-	-	-	-
132	Φ500 x 23.9mm	10 bar	"	-	2.389.100	-	-	-
133	Φ560 x 17.2mm	6.3 bar	"	1.963.591	1.963.600	-	-	-
134	Φ560 x 21.4mm	8 bar	"	2.359.364	-	-	-	-
135	Φ560 x 26.7mm	10 bar	"	-	2.993.800	-	-	-
136	Φ630 x 18.4mm	6 bar	"	2.303.636	-	-	-	-
137	Φ630 x 19.3mm	6.3 bar	"	2.478.091	2.478.100	-	-	-
138	Φ630 x 24.1mm	8 bar	"	2.989.182	-	-	-	-
139	Φ630 x 30mm	10 bar	"	-	3.778.100	-	-	-
	Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)							
1	Φ 100 x 6,7mm	12 bar	đ/m	-	151.200	-	-	146.891
2	Φ 150 x 9,7mm	12 bar	"	-	319.300	-	-	312.364
	Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)							
1	Φ 200 x 9,7mm	10 bar	đ/m	-	408.000	-	-	-
2	Φ 200 x 11,4mm	12,5 bar	"	-	475.700	-	-	-

STT	Loại vật tư			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
I	**Ống HDPE-PE100**				Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành	
	Quy cách (mm)	Độ dày (mm)/Áp lực						
		PN 6	PN 8		PN 6	PN 8	PN 6	PN 8
	Ø 20	-	-	đ/m	-	-	-	-
	Ø 25	-	-	"	-	-	-	-
	Ø 32	-	-	"	-	-	-	-
	Ø 40	-	2.0	"	-	17.200	-	16.636
	Ø 50	-	2.4	"	-	26.700	-	25.818
	Ø 63	-	3.0	"	-	41.700	-	40.091
	Ø 75	-	3.6	"	-	59.200	-	57.000
	Ø 90	-	4.3	"	-	83.300	-	90.000
	Ø 110	4.2	5.3	"	100.100	125.000	97.273	120.818
	Ø 125	4.8	6.0	"	129.200	159.800	125.818	156.000
	Ø 140	5.4	6.7	"	162.800	200.000	157.909	194.273
	Ø 160	6.2	7.7	"	214.000	262.200	206.909	255.091
	Ø 180	6.9	8.6	"	267.100	329.600	258.545	321.182
	Ø 200	7.7	9.6	"	331.000	408.300	321.091	400.091
	Ø 225	8.6	10.8	"	415.100	516.000	402.818	503.818
	Ø 250	9.6	11.9	"	524.700	631.500	499.000	614.818
	Ø 280	10.7	13.4	"	643.000	797.100	618.818	784.273
	Ø 315	12.1	15.0	"	816.900	1.001.700	789.091	982.455
	Ø 355	13.6	16.9	"	1.035.000	1.271.800	1.002.273	1.235.455
	Ø 400	15.3	19.1	"	1.313.600	1.621.700	1.264.455	1.584.364
		PN 10	PN 12,5		PN 10	PN 12,5	PN 10	PN 12,5
	Ø 20	-	-	đ/m	-	7.400	-	-
	Ø 25	-	2.0	"	-	10.200	-	9.818
	Ø 32	2.0	2.4	"	13.600	16.800	13.182	16.091
	Ø 40	2.4	3.0	"	20.800	25.200	20.091	24.273
	Ø 50	3.0	3.7	"	32.100	38.600	30.818	37.091
	Ø 63	3.8	4.7	"	51.200	61.500	49.273	59.727
	Ø 75	4.5	5.6	"	71.400	87.200	70.273	84.727
	Ø 90	5.4	6.7	"	102.800	124.700	99.727	120.545
	Ø 110	6.6	8.1	"	152.800	184.800	151.091	180.545
	Ø 125	7.4	9.2	"	194.900	238.100	190.727	232.455
	Ø 140	8.3	10.3	"	244.700	298.200	238.091	288.364
	Ø 160	9.5	11.8	"	319.400	389.200	312.909	376.273
	Ø 180	10.7	13.3	"	404.000	494.000	393.909	479.727
	Ø 200	11.9	14.7	"	498.400	605.900	493.636	587.818
	Ø 225	13.4	16.6	"	628.800	769.400	606.727	743.091
	Ø 250	14.8	18.4	"	774.800	947.700	751.727	923.909
	Ø 280	16.6	20.6	"	968.200	1.187.600	936.636	1.158.364
	Ø 315	18.7	23.2	"	1.232.600	1.505.100	1.192.727	1.448.818
	Ø 355	21.1	26.1	"	1.568.600	1.908.000	1.515.727	1.837.545
	Ø 400	23.7	29.4	"	1.982.600	2.419.800	1.926.000	2.326.364

STT	Loại vật tư			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
	Quy cách (mm)	Độ dày (mm)/Áp lực			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành	
		PN 16	PN 20		PN 16	PN 20	PN 16	PN 20
	Ø 20	2.0	2.3	đ/m	8.100	9.400	7.727	9.091
	Ø 25	2.3	3.0	"	12.000	14.900	11.727	13.727
	Ø 32	3.0	3.6	"	19.600	23.000	18.818	22.636
	Ø 40	3.7	4.5	"	30.300	35.900	29.182	34.636
	Ø 50	4.6	5.6	"	46.800	55.600	45.273	53.545
	Ø 63	5.8	7.1	"	74.200	88.700	71.182	85.273
	Ø 75	6.8	8.4	"	103.500	124.700	101.091	120.727
	Ø 90	8.2	10.1	"	149.900	179.800	144.727	173.273
	Ø 110	10.0	12.3	"	222.400	268.400	218.000	262.364
	Ø 125	11.4	14.0	"	288.400	338.200	282.000	336.273
	Ø 140	12.7	15.7	"	359.400	435.500	349.636	420.545
	Ø 160	14.6	17.9	"	471.800	567.600	462.364	551.636
	Ø 180	16.4	20.1	"	596.300	-	581.636	697.455
	Ø 200	18.2	22.4	"	735.400	-	727.727	867.727
	Ø 225	20.5	25.2	"	930.800	-	889.727	1.073.182
	Ø 250	22.7	27.9	"	1.144.800	-	1.106.909	1.324.364
	Ø 280	25.4	31.3	"	1.435.200	-	1.387.273	1.658.818
	Ø 315	28.6	35.2	"	1.816.700	-	1.756.000	2.113.182
	Ø 355	32.2	39.7	"	2.306.100	-	2.229.273	2.680.727
	Ø 400	36.3	44.7	"	2.927.900	-	2.841.000	3.414.182
II	Ống PPR							
	DN ĐK danh nghĩa	Độ dày (mm)/Áp lực			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành	
		PN 10	PN 16		PN 10	PN16	PN 10	PN 16
	Ø 20	2.3	2.8	đ/m	21.200	-	21.273	23.636
	Ø 25	2.8	3.5	"	37.900	-	37.909	43.636
	Ø 32	2.9	4.4	"	49.100	-	49.182	59.091

STT	Loại vật tư			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
	Quy cách (mm)	Độ dày (mm)/Áp lực			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành	
		PN 16	PN 20		PN 16	PN 20	PN 16	PN 20
	Ø 20	2.0	2.3	đ/m	8.100	9.400	7.727	9.091
	Ø 25	2.3	3.0	"	12.000	14.900	11.727	13.727
	Ø 32	3.0	3.6	"	19.600	23.000	18.818	22.636
	Ø 40	3.7	4.5	"	30.300	35.900	29.182	34.636
	Ø 50	4.6	5.6	"	46.800	55.600	45.273	53.545
	Ø 63	5.8	7.1	"	74.200	88.700	71.182	85.273
	Ø 75	6.8	8.4	"	103.500	124.700	101.091	120.727
	Ø 90	8.2	10.1	"	149.900	179.800	144.727	173.273
	Ø 110	10.0	12.3	"	222.400	268.400	218.000	262.364
	Ø 125	11.4	14.0	"	288.400	338.200	282.000	335.273
	Ø 140	12.7	15.7	"	359.400	435.500	349.636	420.545
	Ø 160	14.6	17.9	"	471.800	567.600	462.364	551.636
	Ø 180	16.4	20.1	"	596.300	-	581.636	697.455
	Ø 200	18.2	22.4	"	735.400	-	727.727	867.727
	Ø 225	20.5	25.2	"	930.800	-	889.727	1.073.182
	Ø 250	22.7	27.9	"	1.144.800	-	1.106.909	1.324.364
	Ø 280	25.4	31.3	"	1.435.200	-	1.387.273	1.653.818
	Ø 315	28.6	35.2	"	1.816.700	-	1.756.000	2.113.182
	Ø 355	32.2	39.7	"	2.306.100	-	2.229.273	2.680.727
	Ø 400	36.3	44.7	"	2.927.900	-	2.841.000	3.414.182
II	Ống PPR							
	DN ĐK danh nghĩa	Độ dày (mm)/Áp lực			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành	
		PN 10	PN 16		PN 10	PN16	PN 10	PN 16
	Ø 20	2.3	2.8	đ/m	21.200	-	21.273	23.636
	Ø 25	2.8	3.5	"	37.900	-	37.909	43.636
	Ø 32	2.9	4.4	"	49.100	-	49.182	59.091
	Ø 40	3.7	5.5	"	65.900	-	65.909	80.000
	Ø 50	4.6	6.9	"	96.600	-	96.636	127.273
		PN 20	PN 25		PN 20	PN 25	PN 20	PN 25
	Ø 20	3.4	4.1	đ/m	26.200	-	26.273	29.091
	Ø 25	4.2	5.1	"	46.000	-	46.091	48.182
	Ø 32	5.4	6.5	"	67.800	-	67.818	74.545
	Ø 40	6.7	8.1	"	105.000	-	105.000	114.000
	Ø 50	8.3	10.1	"	163.100	-	163.182	181.818

	DN ĐK danh nghĩa	Độ dày (mm)/Áp lực					Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen			
		PN 10	PN 16	PN 20	PN 25		PN 10	PN 16	PN 20	PN 25
	Ø 20	1.9	2.8	3.4	4.1	đ/m	17.300	23.700	26.300	29.100
	Ø 25	2.3	3.5	4.2	5.1	"	27.000	43.700	46.100	48.200
	Ø 32	2.9	4.4	5.4	6.5	"	49.200	59.100	67.900	74.600
	Ø 40	3.7	5.5	6.7	8.1	"	66.000	80.000	105.000	114.000
	Ø 50	4.6	6.9	8.3	10.1	"	96.700	127.300	163.200	181.900

PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Chủng loại	Kích thước	ĐVT	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ; chưa bao gồm chi phí lắp đặt)
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THOÁT NƯỚC & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU				
I. Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới *(Bộ sản phẩm bao gồm hố thu nước mưa mặt đường; lưới chắn rác gang; hố ngăn mùi; tấm phai; tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)* **- TCVN 10333-1:2014**				
1	F3; F4 - Vỉa hè		đ/bộ	10.976.364
2	F3; F4 - Lòng đường		"	11.051.818
3	Hợp khối -KT: 60x580x1470mm		"	8.524.545
II. Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn *(Bộ sản phẩm bao gồm hào kỹ thuật và tấm đan BTCT)* **- TCVN 10332:2014**				
1	03 ngăn - Vỉa hè	B200x400x200-H500mm	đ/m	2.246.364
2	03 ngăn - Vỉa hè	B200x600x200-H500mm	"	2.533.636
3	03 ngăn - Lòng đường	B200x400x200-H500mm	"	2.980.909
4	03 ngăn - Lòng đường	B200x600x200-H500mm	"	3.346.364
III. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - TCVN 6394:2014				
1	400x500mm		đ/m	595.455
2	400x600mm		"	749.091
3	500x600mm		"	806.364

STT	Chủng loại/Kích thước	ĐVT	Giá bán tại chân công trình thành phố Quy Nhơn
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT			
1	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái	1.680.000
2	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	"	2.354.000
3	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN400 (áp dụng đường >10,5m hoặc các vị trí ngã 3, ngã 4) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	"	3.475.000

PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)

ỐNG GANG VÀ PHỤ KIỆN - GIÁ VẬT TƯ NƯỚC

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

A. ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)

STT	Tên hàng - Quy cách		Đơn giá (đ/m)	Ghi chú
1	Ống gang cầu	D100 EU	656.000	Đã có Joint kèm theo
2	Ống gang cầu	D150 EU	730.000	
3	Ống gang cầu	D200 EU	974.000	"
4	Ống gang cầu	D250 EU	1.210.000	"
5	Ống gang cầu	D300 EU	1.532.000	"
6	Ống gang cầu	D350 EU	1.995.000	"
7	Ống gang cầu	D400 EU	2.388.000	"
8	Ống gang cầu	D450 EU	2.867.000	"
9	Ống gang cầu	D500 EU	3.313.000	"
10	Ống gang cầu	D600 EU	4.366.000	"
11	Ống gang cầu	D700 EU	5.559.000	"

PHỤ TÙNG ỐNG BẰNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất

Loại	Cút 11 độ 15'		Cút 22 độ 30'		Cút 45 độ	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)
D 100	556.000	952.000	599.000	968.000	654.000	1.192.000
D 150	1.042.000	1.581.000	1.059.000	1.600.000	1.153.000	1.695.000
D 200	1.647.000	2.238.000	1.666.000	2.290.000	1.821.000	2.439.000
D 250	2.444.000	3.245.000	2.475.000	3.317.000	2.697.000	3.542.000
D 300	3.327.000	4.132.000	3.442.000	4.227.000	3.475.000	4.424.000
D 350	4.313.000	5.736.000	4.438.000	5.859.000	4.705.000	6.664.000
D 400	5.652.000	7.378.000	5.883.000	7.636.000	6.238.000	7.961.000
D 450	8.283.000	10.312.000	8.484.000	10.509.000	8.991.000	11.019.000
D 500	8.778.000	11.001.000	9.128.000	11.353.000	9.680.000	11.905.000
D 600	13.013.000	14.993.000	13.081.000	15.369.000	13.551.000	17.436.000
D 700	17.367.000	20.694.000	18.065.000	21.396.000	18.971.000	22.296.000

Loại	Cút 90 độ		Tê gang đều		Thập gang đều	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BBBB (đ/cái)	FFFF (đ/bộ)
D 100	669.000	1.234.000	1.002.000	1.548.000	1.503.000	2.309.000
D 150	1.167.000	1.708.000	1.733.000	2.547.000	2.593.000	3.803.000
D 200	1.842.000	2.467.000	2.709.000	3.641.000	4.044.000	5.442.000
D 250	2.734.000	3.551.000	4.023.000	5.290.000	6.006.000	7.894.000
D 300	3.831.000	4.781.000	6.053.000	7.353.000	9.039.000	10.982.000
D 350	5.736.000	7.159.000	8.517.000	10.533.000	12.721.000	15.729.000
D 400	7.556.000	9.280.000	10.613.000	13.201.000	15.848.000	19.712.000
D 450	11.503.000	13.528.000	13.034.000	16.075.000	19.464.000	24.001.000
D 500	14.182.000	17.388.000	15.589.000	19.682.000	23.280.000	29.392.000
D 600	21.881.000	25.375.000	22.190.000	26.070.000	33.142.000	38.931.000
D 700	26.038.000	29.367.000	28.692.000	33.684.000	42.843.000	50.299.000

Loại	Mối nối mềm (đ/bộ)	Kiềng (đ/cái)	Nối ngắn		
			BU (đ/cái)	FU (đ/bộ)	FB (đ/bộ)
D80	-	87.000	-		-
D100	1.070.000	108.000	484.000	606.000	700.000
D150	1.454.000	184.000	704.000	911.000	1.065.000
D200	2.061.000	233.000	1.141.000	1.257.000	1.454.000
D250	2.915.000	327.000	1.549.000	1.821.000	2.095.000
D300	3.873.000	397.000	2.047.000	2.247.000	2.578.000
D350	5.558.000	579.000	2.818.000	3.291.000	3.773.000
D400	6.892.000	709.000	3.452.000	3.724.000	4.315.000
D450	9.022.000	834.000	4.319.000	4.772.000	5.469.000
D500	11.314.000	968.000	5.016.000	6.579.000	7.388.000
D600	14.826.000	1.211.000	7.828.000	10.601.000	11.614.000
D700	18.194.000	1.396.000	12.076.000	14.947.000	16.154.000

Loại	Tê gang lệch		Côn giảm		Tê xả cặn
	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	FFB (đ/bộ)
D100x80	969.000	1.402.000	465.000	721.000	-
D150x80	1.577.000	2.199.000	846.000	1.197.000	-
D150x100	1.666.000	2.385.000	947.000	1.395.000	2.743.000
D200x80	2.357.000	3.060.000	1.134.000	1.528.000	-
D200x100	2.317.000	3.207.000	1.175.000	1.676.000	3.688.000
D200x150	2.582.000	3.470.000	1.402.000	1.985.000	-
D250x80	3.386.000	4.310.000			-
D250x100	3.487.000	4.582.000	1.516.000	2.112.000	5.269.000
D250x150	3.838.000	4.832.000	1.666.000	2.362.000	-
D250x200	3.940.000	5.100.000	1.896.000	2.631.000	-
D300x80	4.760.000	5.793.000			-
D300x100	4.838.000	5.965.000	1.856.000	2.506.000	6.860.000
D300x150	5.407.000	6.286.000	1.971.000	2.718.000	-
D300x200	5.933.000	6.572.000	2.245.000	3.032.000	-
D300x250	6.640.000	7.106.000	2.514.000	3.567.000	-
D350x100	6.013.000	7.634.000			8.778.000
D350x150	6.649.000	8.074.000			-
D350x200	7.257.000	8.982.000	3.676.000	4.736.000	-
D350x250	7.453.000	9.346.000	4.056.000	5.240.000	-
D350x300	8.021.000	9.959.000	4.479.000	5.546.000	-
D400x100	7.702.000	9.624.000			11.067.000
D400x150	8.611.000	10.637.000			-
D400x200	9.076.000	11.146.000	4.016.000	5.222.000	-
D400x250	9.258.000	11.452.000	4.608.000	5.941.000	-
D400x300	10.404.000	12.235.000	5.071.000	6.452.000	-
D400x350	10.975.000	12.730.000	5.788.000	7.362.000	-
D450x100	8.947.000	11.171.000			12.846.000
D450x150	9.118.000	11.446.000			-
D450x200	9.959.000	12.336.000	5.948.000	7.308.000	-
D450x250	10.805.000	13.305.000	6.026.000	7.556.000	-
D450x300	11.652.000	14.194.000	6.067.000	7.790.000	-
D450x350	12.832.000	15.521.000	6.310.000	8.032.000	-
D450x400	14.182.000	15.924.000	6.697.000	8.570.000	-
D500x100	10.894.000	12.888.000			14.821.000
D500x150	11.314.000	13.840.000			-
D500x200	12.495.000	15.065.000			-
D500x250	13.418.000	16.114.000			-
D500x300	14.324.000	17.063.000	5.645.000	7.276.000	-
D500x350	14.625.000	17.557.000	6.338.000	8.161.000	-
D500x400	14.926.000	18.013.000	7.354.000	9.330.000	-
D500x450	15.227.000	18.467.000	8.485.000	10.609.000	-
D600x100	16.198.000	18.982.000			21.829.000
D600x150	17.042.000	19.931.000			-
D600x200	18.223.000	21.156.000			-
D600x250	19.147.000	22.202.000			-
D600x300	20.051.000	23.157.000			-
D600x350	20.353.000	23.649.000	7.939.000	10.066.000	-
D600x400	20.835.000	24.237.000	8.450.000	10.975.000	-
D600x450	21.138.000	24.733.000	8.875.000	11.481.000	-
D600x500	21.865.000	25.565.000	10.101.000	12.506.000	-
D700x100	20.248.000	23.724.000			27.283.000
D700x150	21.051.000	24.911.000			-
D700x200	22.780.000	26.447.000			-
D700x250	23.933.000	27.753.000			-
D700x300	25.064.000	28.943.000			-
D700x350	25.440.000	29.562.000	9.775.000	12.155.000	-
D700x400	26.045.000	29.132.000	10.837.000	13.515.000	-
D700x450	26.422.000	30.921.000	11.535.000	14.217.000	-
D700x500	27.331.000	31.957.000	13.130.000	15.909.000	-
D700x600	28.160.000	32.785.000	14.262.000	17.222.000	-

Loại	Bích đặc (đ/cái)	ADAPTOR (đ/bộ)	Loại	BOULON (đ/bộ)	Loại	BOULON (đ/bộ)
D 80	130.000	1.065.000	T16x70	12.000	T30x150	79.000
D 100	173.000	1.177.000	T16x80	14.000	**Tên mặt hàng, quy cách**	**ĐVT (đ/cái)**
D 150	353.000	1.602.000	T16x90	16.000		
D 200	434.000	2.269.000	T18x70	16.000	Mối nối mềm D250(đ/bộ)	2.915.000
D 250	726.000	3.206.000	T18x80	18.000	Họng ổ khóa	598.000
D 300	967.000	4.260.000	T18x90	20.000		
D 350	1.620.000	6.113.000	T20x90	22.000		
D 400	1.862.000	7.582.000	T20x100	23.000		
D 450	2.270.000	9.924.000	T20x110	26.000		
D 500	3.038.000	12.445.000	T20x120	26.000		
D 600	4.453.000	16.307.000	T24x120	41.000		
D 700	5.131.000	20.012.000	T30x130	75.000		

B. VẬT TƯ NƯỚC		**Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã**		
Loại vật tư	**ĐVT**	**Van Việt Nam**	**Van nhựa Đạt Hòa tay trắng**	**Van nhựa Đài Loan tay trắng, tay đỏ - Hiệu Jiarong**
Phi 21	đ/cái	2.800	12.800	
Phi 27	"	4.200	15.000	11.100
Phi 34	"	8.100	21.400	14.400
Phi 42	"	12.600	33.200	20.700
Phi 49	"	21.300	48.700	31.500
Phi 60	"	34.300	73.000	47.700

VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA		**Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã**
Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")	đ/cái	92.700
Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")	"	66.200
Van một chiều - JB 03 (DN 20)	"	45.000
Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")	"	79.400
Van khóa - JH 605 (3/4")	"	79.400
Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")	"	55.600
Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")	"	50.400
Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801	đ/cái	106.400

PHỤ LỤC SỐ 9
SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU

Kèm theo Thông báo số 220/TB-TC-XD ngày 27/9/2018 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
A	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI (MODERN WINDOWN) DO CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng)	
I	**Loại sản phẩm MODERN WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu**		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	SL 1,4m x 1,4m	1.778.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	SQL2 1,4m x 1,4m	2.650.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	S1 1,4m x 1,4m	2.420.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ	SW 0,6m x 1,4m	3.059.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	SQL1 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	D1 0,9m x 2,2m	2.905.000
7	Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D2 1,4m x 2,2m	3.150.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D3 1,4m x 2,2m	3.250.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ	D4 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D5 0,9m x 2,2m	2.950.000
II	**Loại sản phẩm MODERN WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EURO theo tiêu chuẩn Châu Âu**		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	SL 1,4m x 1,4m	1.455.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	SQL2 1,4m x 1,4m	2.850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	S1 1,4m x 1,4m	2.025.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	SW 0,6m x 1,4m	2.670.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	SQL1 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	D1 0,9m x 2,2m	2.230.000
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D2 1,4m x 2,2m	2.250.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D3 1,4m x 2,2m	2.350.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ	D4 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D5 0,9m x 2,2m	2.330.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
B	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (đã bao gồm CP lắp dựng)	
I	**Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu**		
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	**HK** 1.5m x 1m	1.472.000
2	Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm	**VK** 1m x 1m	2.515.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA	**SL** 1.4m x 1.4m	2.794.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	**SQL2** 1.4m x 1.4m	4.596.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền -Siegeinia	**S1** 1.4m x 1.4m	4.482.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU.	**SW** 0.6m x 1.4m	5.514.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	**SQL1** 0.6m x 1.4m	5.807.000
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus	**D1** 0.9m x 2.2m	5.871.000
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	**D2** 1.4m x 2.2m	6.066.000
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	**D3** 1.4m x 2.2m	6.464.000
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	**D4** 1.6m x 2.2m	3.963.000
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	**D5** 0.9m x 2.2m	6.406.000
II	**Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EUROWINDOW của Châu Á**		
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	**VK** 1m x 1m	2.159.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow	**SL** 1.4m x 1.4m	2.560.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền- Eurowindow	**SQL2** 1.4m x 1.4m	3.386.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow	**S1** 1.4m x 1.4m	3.249.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow	**SW** 0.6m x 1.4m	4.056.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow	**SQL1** 0.6m x 1.4m	4.285.000
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D1** 0.9m x 2.2m	3.982.000
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D2** 1.4m x 2.2m	4.200.000
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D3** 1.4m x 2.2m	4.417.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa -Eurowindow	**D4** 1.6m x 2.2m	2.628.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D5** 0.9m x 2.2m	4.300.000
C	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC LÕI THÉP CAO CẤP VIETSEC WINDOW DO CÔNG TY CP VIỆT - SÉC CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (bao gồm CP lắp dựng 75.000đ/m^2)	
I	**HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU Á**		
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.480.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.799.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.544.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.930.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		3.256.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		4.257.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		2.703.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.314.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		2.922.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		2.770.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		3.782.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		3.532.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.141.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.633.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.098.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		7.140.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.187.000
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.648.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m²)
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		3.831.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.839.000
II	**HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU ÂU**		
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.128.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.191.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.447.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.577.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		3.904.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		4.905.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.351.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.962.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		3.570.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		3.418.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		4.429.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		4.179.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.890.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		6.382.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.847.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		7.889.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.936.000
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.583.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		4.397.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.588.000